

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

BUDDHISM IN VIETNAM

LE BOUDDHISME AU VIETNAM

CHÁNH TRÍ
MAI THỌ TRUYỀN

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

BUDDHISM IN VIETNAM

LE BOUDDHISME AU VIETNAM

CHÁNH TRÍ TOÀN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO - 2011

Ô Seigneur Bouddha!

Daignez accepter ce petit essai comme la meilleure offrande que puisse déposer au pied de votre auguste trône, l'humble disciple qui a consacré douze années de sa vie au service du Dharma.

L'Auteur

O Lord Buddha!

Please accept this small essay as the best offering that could be laid at the feet of your august throne, the humble disciple who has dedicated twelve years of his life to the service of the Dharma.

The Author

Kính lạy Đức Phật

Xin Ngài từ miễn nhận quyển sách con này như lễ cúng dường cao cả nhất mà một đệ tử thấp hèn, trải mười hai năm phụng sự Chánh pháp, được đặt dưới chân ngôi báu của Ngài.

Tác giả



CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
(1905-1973)



Aux amis qui ont favorisé la publication
de cet ouvrage

*Sincères remerciements et Paix dans
le Dharma.*

C.T.

To friends who have favoured
with the publication of this work
*Sincere thanks and Peace in the
Dharma.*

C.T.

Cùng các bạn thân
đã giúp việc ấn hành sách này
*Xin chân thành cảm tạ và xin chúc
nhiều an lành trong Đạo Pháp.*

C.T.





PHẬT GIÁO VIỆT NAM



I. THỜI KỲ DU NHẬP

Có nhiều thuyết chống nhau về ngày tháng Phật giáo du nhập Việt Nam. Đáng tin hơn hết là thuyết cho Phật giáo được truyền sang nước ta vào khoảng năm 189 của kỷ nguyên cơ đốc.

Khởi xướng công cuộc truyền bá này có lẽ là ngài Mâu Bác 牟博, một nhà sư trước tu theo đạo Lão, gốc ở Ngô Châu (Trung Hoa). Tuy nhiên, nên biết rằng trước Mâu Bác, có nhiều giáo sĩ như Ma La Kỳ Vực 魔羅髻域 (Marajivaka), Thiện Hữu 善友 (Kalyanaruci) và Khương Tăng Hội (K'ang seng Houei) đã do đường bộ, ngả Trung Hoa, hoặc đường biển mà đến Giao Châu, nơi phát tích của nước Việt Nam hiện nay, và chắc chắn các giáo sĩ ấy cũng đã có gieo rắc ít nhiều hạt giống Từ bi, dọn đường cho sứ mạng của Mâu Bác về sau.

Việt Nam lúc ấy thuộc quyền đô hộ của người Hán mà chủ ý là lo mở rộng đạo Khổng trong dân gian, còn đối với đạo Phật thì không cấm mà cũng không khuyến khích, thành ra ngoài vài bộ kinh chữ Hán được lưu thông lúc bấy giờ, không một ai biết gì về kho tàng cực kỳ phong phú của giáo điển nhà Phật.

II. THỜI KỲ PHÁT TRIỂN

1. Những bước đầu.

Từ năm 544 tới 602, Việt Nam đã sống được một thời tự chủ. Tuy ngắn ngủi, thời ấy đã làm lợi không ít cho sự truyền bá đạo Phật. Nhưng đó mới là một sự tấn triển phớt trên mặt mà thôi. Mãi đến thời kỳ Trung Quốc đô hộ lần thứ ba (từ năm 603 tới 939) và trước đó ít lâu, sự tấn triển thật sự mới bắt đầu, nhờ hai phái đoàn truyền giáo từ Trung Quốc sang qua (năm 580 và 820). Phái đoàn thứ nhất do Đại đức Tỳ Ni Đa Lưu Chi 毘尼多流支 (Vinītaruci) gốc người Nam Thiên Trúc cầm đầu. Về sau, Đại đức được tôn làm Sơ Tổ Thiên tông ở Việt Nam. Cầm đầu phái đoàn thứ hai là ngài Vô Ngôn Thông 無言通, người Trung Hoa; ngài có lập một phái Thiên tông khác, riêng biệt với phái của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Lúc ấy, trong nước có được hai chục ngọn bảo tháp để thờ những Xá lợi vô giá do Hoàng đế Trung Quốc ban tặng, một số chùa chiền, mười lăm bộ kinh do ngài Khương Tăng Hộ dịch và năm trăm tu sĩ mà về sau, nhiều vị đã nổi danh.

2. Thời kỳ đình đốn (939 – 968).

Đến năm 939, sau khi đánh lui quân Tàu, chấm dứt một nền đô hộ dài ngót ngàn năm, Ngô Quyền 吳權 xưng vương. Nhưng vì nạn cốt nhục tương tàn, không bao lâu, nhà Ngô lại sụp đổ trong cảnh nước lửa của cuộc tao loạn "thập nhị Sứ quân".

Chiến thắng các địch thủ, Sứ quân Đinh Bộ Lĩnh 丁部領 lên ngôi xưng đế.

Trong giai đoạn này, Phật giáo vì cảnh loạn ly phải ngừng bước, còn ở đất Trung Quốc thì bị ngược đãi một cách khủng khiếp.

3. Thời phục phát (968 – 1009).

Sau khi xưng đế, Đinh Bộ Lĩnh liền lo việc hộ trì Phật pháp, lúc ấy đã trở thành mối tín ngưỡng chung của dân chúng. Một thời thịnh vượng bắt đầu và kéo dài tới năm 1009.

Lúc ấy, ở chùa Phật Đà 佛佗, có ngài Thiền Sư Ngô Chân Lưu 吳真流 là một bậc túc nho, văn tài lỗi lạc. Nghe danh, vua cho vời về triều luận đạo. Thiền sư đối đáp như lưu, vua lấy làm bằng lòng. Đến năm 970, vua phong Thiền sư làm Tăng Thống, cầm giềng Tăng lữ mà nhà vua vừa chính đốn. Qua năm sau, nghĩ công hộ quốc tỳ dân, nhà vua lại phong Thiền sư làm Thái sư, ban hiệu Khuông Việt (người có công sửa sang nước Việt).

Tiếp theo nhà Đinh là các vua đời Tiền Lê 前黎 (980 – 1009). Trải qua gần ba mươi năm, Thiền môn luôn luôn được triều đình trọng đãi và các tăng sĩ trong đó có ngài Khuông Việt, không ngớt giúp vua trên hai phương diện chánh trị và tôn giáo.

Chính dưới thời ấy, lần đầu tiên nước ta sai sứ qua Trung Quốc để thỉnh bộ Đại tạng Pháp bảo.



Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê sở dĩ được ưu đãi là bởi duyên cớ sau đây: Từ năm 187, dưới thời đô hộ Trung Quốc, Hán văn đã được đem dạy trên đất Việt, nhưng rất ít người theo học. Chỉ có hàng tăng sĩ, vì không thỏa mãn với lối khẩu truyền, mới cố theo việc bút nghiên để mong

thấu đạt những diệu lý ẩn tàng trong kinh điển. Vì vậy, chỉ trong Tăng giới mới tìm được một số tài hoa, tuy ít nhưng đi đến đâu cũng được dân chúng nể vì, hay kính mến cũng nên, nhờ đạo cao đức cả và sức học uyên bác của các ngài. Nghĩ cũng phải, theo quan niệm thời bấy giờ của người Trung Quốc cũng như của người Việt, phàm là bậc túc nho thì không gì là không biết: đề thi ngâm vịnh đã đành, đến như các khoa tu tề trị bình, chiêm tinh, tướng số, y phương, dược tách, v.v... không khoa nào mà nhà Nho không biết. Đệ tử các Thánh sư bên Trung Quốc kia mà!

Xét sơ tâm trạng ấy đủ hiểu vì sao Phật giáo dưới thời Đinh Lê đã được trọng vọng như chúng ta vừa thấy.

4. Thời kỳ hưng thịnh thuộc đời Lý (1010 – 1225).

Cuối đời Lê, nhà vua rất là bạo ngược và chuyên chế, vì vậy khi vua thăng hà, đình thần nổi lên phế Lê và tôn một vị đại thần là Lý Công Uẩn 李公蘊 lên ngôi cứu trùng. Con nuôi của ngài Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp 古法 và nguyên là đệ tử của ngài Tăng Thống Vạn Hạnh 萬行, Lý Công Uẩn lấy tên hiệu là Lý Thái Tổ 李太祖 (năm 1010).

Bước hanh thông của Phật giáo đã đến. Nhiều Thiền sư như các ngài Vạn Hạnh 萬行, Đa Bảo, Sùng Phạm 崇範, đồng đem hết uy thế của mình ra giúp làm cho công cuộc truyền bá và thực hành Giáo pháp được nhiều kết quả rực rỡ.

Năm 1028, Lý Thái Tổ qua đời để lại một gương đạo tâm tốt đẹp mà các con cháu đều noi theo một cách xứng đáng. Người kế vị đầu tiên là Lý Thái Tông 李太宗 (1028 – 1054), đệ tử của ngài Thiền Lão 禪老, thuộc phái Vô Ngôn Thông. Dưới thời này, nhiều Phật sự đại qui mô được thực hiện, chứng tỏ sự bành trướng của đạo, như việc nhà vua cho xây 95 cảnh chùa, khi hoàn tất lại làm lễ khánh thành long trọng cùng tha thuế cho toàn dân (năm 1031), tu bỏ những tượng Phật và các chùa trong nước, tha thuế lần thứ hai (năm 1036), và rốt hết, năm 1049, sắc chỉ xây chùa Diên Hựu 延祐, sau khi nằm mộng thấy đức Quán Thế Âm đưa đến chiêm bái trước một tòa tháp Liên Hoa. Do đây chùa được dựng dưới hình dáng một hoa sen, trên đầu một cây cột duy nhất, giữa một hồ nhân tạo ngay tại thành Hà Nội. Thường được công chúng gọi là "Chùa một cột", ngôi Tam bảo này hồi năm 1954, lúc quân đội Pháp sắp rút lui, đã bị những bàn

tay bí mật tàn phá, nhưng sau đã được trùng tu như cũ, nhờ bản đồ còn lưu trữ tại Trường Bác cổ Viễn đông.

Đời vua thứ ba của triều Lý là Lý Thánh Tông (李聖宗 (1054 – 1072), một hiện thân của đức Đại từ Đại bi. Trong chốn cung son điện ngọc, nhất là khi gặp tiết đông thiên, nhà vua thường chạnh nhớ tới số phận hẩm hiu của hạng bần dân và nỗi thống khổ của đám phạm nhân trong ngục thất. Vì vậy, dưới triều này thường thấy những cuộc chẩn bần và ân xá quan trọng.

Ba năm trước khi nhà vua gác giá – một nhà vua mà lòng từ có thể ví với vua A Dục bên Ấn Độ – có xảy ra một việc làm chấn động giới tu hành. Nước ta vừa mới chiến xong với Chiêm thành. Sau một cuộc hành binh thắng lợi, Lý Thánh Tông hồi trào, bắt theo một đám tù binh để chia cho các quan làm tội đồ. Trong số các vị được hưởng ân lộc này có một Tăng quan. Một hôm, có việc đi vắng, khi trở về vị Tăng quan rất đỗi ngạc nhiên thấy tập ngữ lục của mình có dấu sửa chữa. Hỏi ra mới biết người đã đặt viết hiệu chính là một tù binh. Vị Tăng quan bèn đem việc này trình lên, nhà vua cho đòi người nô bộc đến và đem giáo lý ra hạch hỏi. Tù nhân đối đáp thông suốt, chừng ấy mới hay đó là một Thiền sư Trung

Hoa, pháp danh Thảo Đường 草堂, trên bước du hóa ở Chiêm Thành đã bị nạn.

Nhà vua bèn cho Thiên sư gia nhập vào Tăng tịch Việt Nam và cấp phép đến khai giảng tại chùa Khai Quốc 開國. Chẳng bao lâu số đệ tử theo học càng ngày càng đông, Thiên sư lập một phái Thiên tông thứ ba, lấy tên Thảo Đường là pháp hiệu của ngài. Nhà vua thụ giáo và tương truyền cũng đã được ấn chứng như nội tổ là vua Lý Thái Tổ.

Dưới thời Lý Thánh Tôn, Khổng giáo đã bắt đầu truyền bá, nhưng đến đời Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 – 1127) mới được phổ biến mạnh trong dân chúng, nhân cuộc khoa cử đầu tiên của vua ban chiếu lập ra. Tuy vậy, Phật giáo chưa bị lấn áp và vẫn tiếp tục thịnh hành dưới sự bảo trợ của nhà vua. Nhiều bút tích còn lưu lại đến ngày nay chứng tỏ Phật giáo lúc ấy đã đạt đến một trình độ siêu việt. Lừng danh nhất là các ngài Viên Chiếu 圓照, Ngô An 吳安 và Khô Đầu 枯頭. Có một đạo, ngài Khô Đầu được vua phong làm Thái sư, tham dự quốc chánh, y như ngài Khuông Việt hồi thời Đinh, Lê.

Từ năm 1128 tới năm 1225, là cuối đời Lý, kể ra có ba đời vua theo tu đạo Thiên. Vị vua rốt hết là Lý Huệ

Tôn 李惠宗, vì chán thế sự phù vân, thế phát xuất gia, sau khi nhường ngôi lại cho con gái là Lý Chiêu Hoàng. Nhưng chẳng bao lâu, Lý Chiêu Hoàng lại nhường ngôi cho phò mã Trần Cảnh 陳景. Nhà Trần được sáng lập từ đây.

Theo như trên đã thấy, không lúc nào đạo Phật được thịnh đạt cho bằng dưới thời nhà Lý. Liên tiếp tám đời vua, tổng cộng 215 năm, đạo Thích là đạo duy nhất được quốc dân sùng bái. Tuy nhiên, đừng tưởng nhà vua có ản ý trong việc hộ trì Chánh pháp, mà nên xem đó là biểu tượng của một tấm lòng mộ đạo chân thành, một phần do giáo lý tuyệt luân của đức Phật gây ra, một phần do đạo hạnh và trí huệ của các Thiên sư đào tạo.

III. THỜI KỲ SUY SỤP

Đến đời Trần, trong bảy chục năm đầu, ai cũng tưởng nếu không bành trướng thêm lên, Phật giáo ít ra cũng giữ vững cái địa vị ưu thế đã chiếm được, mặc dù sự cạnh tranh của Khổng giáo có nhiều bước tiến. Ai không nhận thỉ tổ nhà Trần và cháu đích tôn là vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 (tức vị năm 1278) là những Phật tử nhiệt thành, gặp mấy lần các vua đời Lý? Đối với nhà vua trước, Phật

giáo Việt Nam chẳng những chịu nhiều ân huệ và được sự bảo bọc hoàn toàn, lại còn thừa hưởng hai áng văn kiệt tác về mặt văn chương cũng như về mặt đạo giáo, là bộ "Thiền Tôn chỉ nam" và "Khóa hư". Còn phần Trần Nhân Tôn thì sau khi trị vì được mười lăm năm, đã nhường ngôi vào chùa Vân Yên, núi Yên Tử, chuyên tu theo pháp Thiền môn và giáo hóa hơn một ngàn đệ tử. Bắc Việt xem Ngài là Tổ thứ nhất trong tam Tổ phái Trúc Lâm.

Thế mà tới đây Phật giáo xem tuồng như đã đến mức chót của thời phồn thịnh. Năm 1414, Việt Nam trở lại bị Trung Quốc đô hộ trên mười năm. Nhờ có sự khuyến khích của triều nhà Minh, đạo Nho được mạnh truyền qua đất Việt, gây lên một phong trào sôi nổi về triết học và văn học, một mặt khác Lão giáo và Lạt ma giáo ngày càng thêm thế lực, khiến cho dân tâm ly tán. Nguy hơn nữa, các Thái thú Trung Quốc còn ra lệnh tịch thu tất cả kinh sách Phật giáo và tàn phá triệt để chùa chiền.

Đến năm 1428, Việt Nam thu hồi nền độc lập, nhưng tình thế mới không đem lại cho Phật giáo một lợi lạc nào. Trái lại, vua Thái Tổ đời hậu Lê còn lập khoa thi cho Tăng lữ, ai không đậu phải hoàn tục. Ba mươi năm sau, Phật giáo lâm nguy, nhà vua ra lệnh theo dõi mọi hành

tung của Tăng sĩ và cấm hẳn việc xây cất thêm chùa. Tuy vậy, Phật giáo vẫn tồn tại trong dân gian, không phải thuần khiết như trước, mà dưới hình thức một sự hỗn hợp đáng tiếc.

Từ năm 1528 tới năm 1802, nhân Chúa Trịnh ngoài Bắc và Chúa Nguyễn trong Nam tranh nhau lấy lòng dân chúng mà đôi bên đều biết là còn gắn bó với Phật giáo, nhiều Thiền phái mới được thành lập dưới quyền điều khiển của các Thiền sư Trung Hoa, cũng như nhiều am tự được trùng tu hay tân tạo. Ở Bắc, Chúa Trịnh đã làm một việc phi thường: dùng 6.000 vừa thợ vừa tiểu công làm việc đêm ngày, suốt một năm trời, để xây lại hai ngôi cổ tự Quỳnh Lâm 瓊林 và Sùng Nghiêm 崇嚴.

Ở Nam, Chúa Nguyễn Hoàng 阮皇 sắc chỉ cất chùa Thiên Mụ 天媽, hiện còn ở Huế. Hai đặc điểm của ngôi Tam bảo vĩ đại này là ngọn tháp bảy tầng và quả đại hồng chung có tiếng ngân lạ thường. Không bao lâu, công đức tu tạo của Chúa Nguyễn được các nhà sư Trung Hoa đang hành đạo trong nước noi theo. Có người quả quyết rằng một phần lớn chùa chiền hiện có ở Huế và các vùng phụ cận là công trình của các vị ấy mà đến nay giới Phật tử còn nhắc nhở uy danh.

Kịp đến khi nhà Nguyễn thống nhất sơn hà, Phật giáo bị biến thành một thứ lợi khí chánh trị trong tay nhà vua, để củng cố ngôi báu vừa xây đắp, còn tăng sĩ thì một phần như bị truất xuống hàng thủ tự các chùa sắc tứ hay hàng thầy cúng. Phật giáo chỉ còn cái xác, hầu khắp các chùa, việc phá trai phạm giới là thường, còn Phật thì được thờ như một vị thần linh mà người ta tưởng có thể dùng lễ vật mua lòng.

Đến cuối thế kỷ thứ 19, với sự đô hộ của Pháp, tình thế lại càng lụn bại thêm. Trong gần tám chục năm trời, Phật giáo vừa bị Thiên chúa giáo cạnh tranh ráo riết, vừa bị nhà cầm quyền nghiêm khắc hạn chế: nào lập Tăng tịch để kiểm tra, nào bắt buộc cất chùa phải xin phép trước, nào hạn chế việc nhà chùa mua sắm đất đai hay thu nhận tài sản của thập phương hỷ cúng, v.v... Nản chí, các nhà tu hành chân chính tìm chốn ẩn tu, để mặc cho bọn "thầy đấm" múa gậy vườn hoang. Vì tham lợi, bọn này làm cho tình thế hỗn tạp đã nói ở phía trước ngày càng càng thêm trầm trọng, khiến cho khách bàng quan phải đau lòng trước cảnh tượng một đạo kỳ kỳ quái quái, trong đó thần bí, phù chú, tà tín, đa thần xáo trộn như một cuộn chỉ rối, không phương gỡ ra.

IV. PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI

Đến năm 1920, noi gương Trung Hoa dân quốc, một phong trào chấn hưng Phật giáo nổi lên khắp ba miền Bắc, Trung, Nam. Những khó khăn lúc đầu rất nhiều, nhưng không phải vì thế mà công cuộc bị chèn lồi. Tuy nhiên, phải đợi đến năm 1931 mới thấy một hội Phật học đầu tiên thành lập ở Sài Gòn, lấy tên là Nam kỳ nghiên cứu Phật học, kế đó có Hội Lương xuyên Phật học. Tiếp theo là Hội Phật học ở Trung Việt, thành lập năm 1932, và rốt hết là Hội Phật giáo ở Bắc Việt, khai sáng năm 1934.

Các hội trên đây đều do Tăng già và cư sĩ chung sức tạo thành và tuy mỗi hội có chương trình hoạt động riêng, tất cả đều tự đặt những mục tiêu sau đây: chỉnh đốn Thiền môn, văn hồi qui giới, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính và hữu học, rốt hết, phổ thông giáo lý bằng Việt ngữ thay cho chữ Hán được dùng từ xưa. Vì thế, nhiều tạp chí, nhiều bản dịch kinh sách của Tiểu thừa và Đại thừa bắt đầu xuất bản. Có điều lạ là Thiền tông mất tích không biết lúc nào, để cho Tịnh độ tông thay vào và tiếp tục thịnh hành cho đến ngày nay.

Phong trào chấn hưng Phật giáo được nhiệt liệt hoan nghinh. Một sự chuyển hướng được diễn ra trong tư tưởng của hạng thượng lưu trí thức, đã quá chán ngán với nền văn minh vật chất Tây phương. Họ tham gia phong trào, ủng hộ bằng mọi cách, hoặc cung cấp tiền bạc, hoặc giúp đỡ sự phổ thông giáo lý bằng lối trực tiếp hợp tác trong công trình canh tân đang lên. Nhưng chẳng bao lâu, trận thế giới chiến tranh thứ hai nổ bùng (1940 – 1945) làm cho công cuộc gần như bị đình chỉ trọn vẹn.

Đến năm 1948, nhân tình thế trong nước bớt đen tối, những hoạt động bị một thời gián đoạn, được tiếp tục lại mạnh mẽ. Ở Hà Nội, các nhà sư ly tán vì thời cuộc lần lượt trở về, kể đó Tăng giới cũng như Hội Phật giáo được chỉnh đốn. Một năm sau, nhờ sáng kiến của hai Thượng tọa Tố Liên và Trí Hải, có giới cư sĩ tận tâm giúp sức, một cô nhi viện, một tư thực, nhiều cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh và một ấn quán được thiết lập tại Hà Nội trong một tình thế vô cùng khó khăn. Ở Huế cũng thế, phải lo qui tập tăng lữ và chỉnh đốn mọi việc... Đó đây, những am tự bị tàn phá được trùng tu, những tạp chí xưa được tái bản, các nhà phiên dịch và trước tác hăm hở làm việc trở lại.

Hai năm sau, là năm 1950, Nam Việt theo gương Trung, Bắc. Một Hội Phật học mới được thành lập, hội cũ đã ngưng hoạt động.

Ngày 6-5-1951, một hội nghị toàn quốc họp ở Huế, gồm trên năm chục đại biểu Tăng già và cư sĩ. Nhiều bản quyết định quan trọng được chấp thuận, thuộc các khoản sau đây: thống nhất các hội cư sĩ, cải tổ Giáo hội, qui định nghi lễ, phổ cập giáo lý trong quần chúng và đào tạo một lớp thanh niên Phật tử. Đại hội cũng phê chuẩn việc Thượng tọa Tố Liên, đại biểu Phật giáo Bắc Việt, đã ký tên cho Phật giáo Việt Nam gia nhập vào Hội Phật giáo thế giới, được thành lập nhân cuộc Hội nghị quốc tế lần thứ nhất tại Colombo (Tích Lan), hồi năm 1950.

Cuộc hội nghị Phật giáo thế giới kỳ thứ hai, họp tại Đông Kinh (Nhật Bản) tháng chín năm 1952, đã giúp cho Phật giáo thống nhất Việt Nam một cơ hội biểu dương lần đầu lực lượng của mình. Phái đoàn Tích Lan, đi phó hội Đông Kinh có thỉnh theo một ngọc Xá lợi Phật tổ để tặng nước Nhật và chiếc tàu Pháp La Marseillaise chở phái đoàn, phải dừng ở bến Sài Gòn hai mươi bốn giờ. Hay được tin này, các đại diện Phật giáo miền Nam liền quyết định tổ chức một lễ cung nghinh long trọng. Dưới danh nghĩa Phật giáo thống nhất, mà từ đây gọi là Phật

giáo Việt Nam, một cuộc tập hợp vĩ đại đã diễn ra, trên năm vạn người tham gia, mà chỉ sắp đặt không đầy sáu ngày. Thật là một quang cảnh chưa từng thấy ở chốn Sài Gòn của nước Việt Nam độc lập: tuy đông mà vẫn trật tự, người người đều biểu lộ một niềm tin tưởng chí thành.

Cuộc biểu diễn êm ái ấy, về sau đã gây được nhiều ảnh hưởng hay. Từ Bắc chí Nam, phong trào chấn hưng được mọi nơi tiếp đón nồng hậu, khiến cho phạm vi hoạt động càng ngày càng bành trướng, lấn áp một phần nào uy thế của những chi phái tạp nhạp. Từ đó, các cơ quan từ thiện, Phật học đường, tư thực Phật giáo và cơ sở Thanh niên Phật tử được nảy nở thêm và ngày càng thịnh vượng. Trên phương tiện truyền bá giáo lý, nhiều tấn triển cũng quan trọng như thế đã được thu hoạch, và có lẽ đã quan trọng hơn nhiều, nếu không có hiệp định Genève chia hai đất nước.

V. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG TƯ TƯỞNG VÀ ĐỜI SỐNG NGƯỜI VIỆT

Như đã thấy, trên nguyên tắc, nước Việt Nam thuở xưa có ba tôn giáo chính: Lão giáo, Khổng giáo và Phật giáo. Nhưng trên thực tế, chỉ có một Đạo, do sự thâm

nhập lẫn lộn của ba mỗi tín ngưỡng kia kết thành, và mỗi tín ngưỡng này có thể xem như một hình thái riêng biệt của cái Đạo duy nhất kia. Tình trạng ấy kéo dài đến ngày nay, thành ra rất khó, hay có thể nói là không làm thế nào mà chia tín đồ của ba tôn giáo ra thành ba khối riêng biệt được. Chỉ một số ít, trong hàng tại gia hay xuất gia, mới có một thái độ rõ rệt, hễ tu theo đạo nào là cứ theo đạo đó, còn đại chúng thì trái lại không thiên về bên nào và cũng không cần nhọc trí tìm biết những sai khác giữa ba mỗi đạo. Vì vậy họ có thể tự xưng là con nhà Phật, mà vẫn ung dung đến lễ ở các đền thờ Thánh hay tiếp tục việc thờ phượng tổ tiên là chủ trương của đạo Khổng.

Khi có một sự xáo trộn tạp nhập như thế, thì lẽ cố nhiên phải có những lối tu hành mê tín dị đoan, chắc chắn như vậy, không còn gì nghi ngờ, mà như thế là giúp cho vô minh càng ngày càng dày chặt. Tuy nhiên, đứng về một phương diện khác, không thể không nhìn nhận rằng sự tạp nhập đó có ảnh hưởng tốt cho nền luân lý, lối tư tưởng, văn hóa, cho đời sống của dân chúng.

Thật thế, nhiều Nho sĩ, dù cố trung thành với những giáo lý căn bản của Khổng Tử, vẫn là sản phẩm của Phật giáo, và trong nhiều áng văn chương, tuy không có sự mượn ý một cách trực tiếp, vẫn chứa đựng nhiều câu

nhều đoạn quá phản chiếu những thuyết vô thường, nghiệp báo, nhân quả, luân hồi, bát khổ... thành ra không làm sao chối cãi được rằng tác giả đã có chịu phần nào ảnh hưởng của Phật giáo. Nhưng phải đi vào địa hạt luân lý mới thấy cái ảnh hưởng ấy sâu rộng như thế nào. Hạng tối ư dốt nát, những kẻ không theo đạo Phật cũng vậy, đều sợ sự báo ứng mà họ quan niệm theo lối tranh Thập điện. Nhờ vậy mà lắm lúc họ tránh được điều ác và làm được việc lành. Thêm vào đó còn có ngũ giới cấm, giúp cho hàng Phật tử sống một đời sống hòa thuận an vui mà sự giải thoát của Thiên tông và cõi Cực Lạc của Tịnh độ tông càng làm cho linh động thêm lên. Nhất là việc ăn chay, hoặc ăn kỳ như hàng cư sĩ, hoặc ăn trường như các bậc xuất gia, ít ra cũng có công chế ngự được phần nào cái tánh khát máu chung cho toàn thể nhân loại.

Trong lãnh vực mỹ nghệ, Phật giáo cũng gây được một ảnh hưởng sâu rộng như thế. Khoa kiến trúc, điêu khắc và hội họa, không khoa nào là không mượn tứ ở hai điểm chánh của Phật giáo là Từ bi và Thanh tịnh. Hoa sen là một kiểu mẫu mà ai ai cũng thích, cũng như hình ảnh của Bồ tát Quán Thế Âm thiên biến vạn hóa là một kiểu mẫu khác để làm cảm động hàng phụ nữ.

VI. NGƯỜI VIỆT NAM QUAN NIỆM VÀ THỰC HÀNH ĐẠO PHẬT NHƯ THẾ NÀO?

Chúng tôi đã nói qua những cố gắng của phong trào chấn hưng Phật giáo phát khởi từ năm 1920. Phong trào ấy quả đã tiến được một bước khá dài, nhưng vẫn chưa gần tới đích. Tuy nhiên, những kết quả thu thập được không vì thế mà kém phần khích lệ.

Những nhà tiên phong đã thành công phần nào trong công cuộc làm tỏ rạng lại cái chân tinh thần Phật giáo bằng cách gạt bỏ những tà thuyết đã xen vào làm cho mờ mịt, nhưng đừng tưởng các ngài ly khai với đường lối của Đại thừa mà đặc điểm là đức Đại từ Đại bi, được Bồ tát hạnh tiêu biểu một cách rõ rệt, đúng với lời dạy của Phật tổ: *tự giác, giác tha, tự độ, độ tha*. Vì lẽ này cho nên, dù tu sĩ, dù cư sĩ, những người tham gia phong trào chấn hưng đều cố gắng tinh tấn trong việc tu tâm sửa tánh và diễn đạt bằng việc làm hàng ngày những chân lý học hỏi được trong kinh điển. Bây giờ họ nhận chân được cái giá trị của việc lễ bái và các giới cấm, họ biết đó không phải là cứu cánh, nghĩa là không phải chỉ lễ bái, giữ giới lấy lệ là đủ, mà là những phương tiện quyền nghi cần phải áp dụng để đi đến chỗ định, huệ. Họ không còn để cho phương pháp tượng trưng thường dùng trong Đại thừa làm lầm lạc và họ

biết rút trong ấy ra những chất bổ cho tinh thần họ. Họ hoàn toàn công nhận những giáo lý chánh thống được phái Nguyên thủy ca tụng, nhưng họ không bỏ những luận thuyết, căn cứ trên nền tảng ấy, của các ngài Long Thọ, Mã Minh, Thế Thân, Vô Trước v.v..., cũng như họ không bỏ pháp môn Tịnh độ mà họ biết là một lối tham thiền thực tiễn, vì dễ tập cho đa số.

VII. TÌNH HÌNH HIỆN TẠI

Trong chương này, sẽ trình bày tình hình hiện tại của Phật giáo ở Việt Nam, xét theo khía cạnh của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam. So sánh với các đoàn thể Phật giáo khác cùng tồn tại trên đất Việt, Tổng Hội PGVN là đoàn thể quan trọng nhất, tổ chức chặt chẽ hơn hết, duy nhất hoạt động và cũng duy nhất được chính thức nhìn nhận là đủ tư cách để đại diện cho nền Phật giáo nghìn năm của Việt Nam. Bởi những lý do này và những lý do khác không kể ra ở đây để khỏi nhầm tai, Tổng Hội PGVN còn là đoàn thể duy nhất làm phản ảnh trung thành cái chân diện mục của Phật giáo Việt Nam.

Lại nữa, nên ghi nhớ rằng Tổng Hội PGVN là hội viên của Hội Phật giáo thế giới từ ngày sáng lập là năm 1950 tại Colombo, Tổng Hội đã tham dự nhiều hội nghị

Phật giáo quốc tế và hiện liên lạc với nhiều nước Phật giáo trên hoàn cầu.

Tổ chức. – Dưới uy danh và sự điều khiển tổng quát của Tổng Hội, được quy tập, một bên là 3 Giáo hội Tăng già gồm trên 3.000 Tỳ khưu và độ 600 Tỳ khưu ni, một bên nữa là 3 đoàn thể cư sĩ có chi nhánh tận những làng mạc xa xôi hẻo lánh. Tổng số hội viên của những hội cư sĩ hợp pháp đó và những chi nhánh, lên đến con số ngót một triệu, chưa kể cái khối tín đồ không gia nhập hội và đông gấp ba số người nhập hội.

Đại khái, sự phân công giữa Tăng già và cư sĩ như sau: Các Giáo hội đảm nhiệm mọi Phật giáo sự liên quan đến vấn đề tinh thần, còn bốn phận các đoàn thể cư sĩ là gánh thay cho hàng tu sĩ mọi lo nghĩ thuộc về vật chất.

Hoằng pháp. – Để trau dồi đạo học cho tất cả cư sĩ, bất luận có vào hay không vào hội, công cuộc hoằng pháp lợi sinh được tổ chức đại qui mô: ở Sài Gòn thì diễn giảng hàng tuần, còn ở các tỉnh thì có những buổi thuyết pháp lưu động và định kỳ với sự trợ lực của những xe tuyên truyền được trang bị bằng máy vi âm và máy chiếu bóng, ngoài ra còn việc phổ biến kinh sách, báo chí một cách sâu rộng, cứ mỗi tháng xuất bản trung bình độ

30.000 tập, do những nhà in của Tổng Hội ấn loát. Thêm vào đó còn có những lớp học Phật pháp đặc biệt, mới thành lập trong bước đầu ở Sài Gòn và vùng ngoại ô, để giúp những Phật tử muốn có một trình độ học Phật cao hơn. Sự hoạt động về mặt này còn được mở rộng thêm nhờ những thư viện rải rác nhiều nơi, hoặc không hoặc có phòng đọc sách.

Đào tạo cán bộ. – Tất cả những hoạt động vừa kể đã đặt ra bài toán cán bộ mà Tổng Hội đã giải quyết ổn thỏa bằng cách tăng gia số Phật học đường (4 hồi năm 1956, 10 năm 1962) và sự thành lập một Giảng sư đoàn, chưa kể việc gửi các thanh niên tu sĩ đi tu nghiệp ở ngoại quốc (hiện có 3 ở viện Nalanda, Ấn Độ, và 4 ở Nhật Bản).

Sự học vấn ở Phật học đường được tổ chức theo lối hỗn hợp: các Tăng học sinh vừa học kinh điển, vừa học thế pháp theo chương trình của Chánh phủ. Nhiều vị đã tốt nghiệp hoặc đang theo đuổi việc đèn sách ở các trường Trung học, Đại học Sài Gòn và Huế.

Thanh niên Phật tử. – Về các thanh niên thiếu nữ Phật tử từ 8 tới 20 tuổi thì có Phong trào Thanh niên thường được biết dưới danh hiệu "Gia đình Phật tử" thu nhận.

Sáng lập năm 1940, Phong trào ấy càng ngày càng bành trướng. Mục đích của Phong trào là huấn luyện các hàng thanh niên thiếu nữ để về sau trở thành Phật tử thuần thành, thực tu thực học, dám hy sinh cho việc bảo vệ và phát triển mối đạo của ông cha, những công dân chân chính và hữu ích cho xã hội.

Sau 23 năm tồn tại, Phong trào do 3.000 Huỳnh trưởng điều khiển không công, hiện đông đến 70.000 em thuộc gần 1.000 Gia đình, từ thành thị đến thôn quê. Một phần tư các em đó theo học tại các trường trung và tiểu học do các Hội cư sĩ dựng lên. Phần đông các tư thực Bồ đề ấy đã thu thập được nhiều thành quả tốt đẹp ở các kỳ thi, làm cho công chúng phải để ý.

Từ thiện xã hội. – Nhiều cố gắng khác đã được thực hiện trong lãnh vực từ thiện xã hội, như việc xây cất phòng phát thuốc, bệnh viện, nhà bảo sinh. Phòng phát thuốc quan trọng nhất có lẽ là phòng của Chùa Xá Lợi, trụ sở của Tổng Hội, mỗi ngày xem mạch và cho thuốc không lấy tiền cho trên 200 bệnh nhân nghèo. Phòng do một Bác sĩ hội viên của Hội Phật Học Sài Gòn điều khiển, có hai thầy Sa di tự hiến thân làm trợ tá, và năm Bác sĩ chuyên khoa giúp sức, khi hữu sự.

Hai Ký nhi viện, công trình của các Ni cô, hoạt động thường xuyên tại Sài Gòn và Đà Lạt. Các gia đình lao động, không phân biệt chủng tộc và tôn giáo, đều được đem con đến gửi khỏi mất tiền.

Ở Sài Gòn, một Ban Từ Thiện, gồm mấy trăm bà giàu lòng trắc ẩn, cứ mỗi thứ năm là đi thăm hoặc một bệnh viện hoặc một bảo sinh viện để an ủi và phát quà cho bệnh nhân và sản phụ nghèo.

Ngoài những cơ quan từ thiện ấy, toàn do các hàng hội viên cư sĩ bỏ tiền ra sáng lập và cung cấp chi phí, nên nói thêm về những công cuộc chấn tế đặc biệt mà giàu nghèo đều chung góp, mỗi khi có tai trời ách nước, nhất là khi có những vụ hỏa tai rất thường xảy ra trong xứ.

Mấy dòng sơ lược về Phật giáo hiện đại ở Việt Nam chứng tỏ rằng hàng tu sĩ và cư sĩ, dù phải gặp cảnh khó khăn của một xứ chịu nạn binh đao kể ra từ năm 1941, vẫn cố gắng phi thường, chẳng những để bảo tồn mỗi tấc ngưỡng của mình, mà còn làm cho nó phát triển và truyền cho nó một luồng sinh khí hợp với căn bản của Đạo Phật là Từ bi. Sự cố gắng ấy càng đáng tán thán hơn nữa khi chúng ta biết rằng để thực hiện hai chữ Từ bi, các hàng Phật tử luôn luôn trông cậy ở sức mình, không có một sự ngoại hộ nào cả.

Công cuộc chấn hưng thiên về xã hội, nguồn cảm hứng của tất cả những hoạt động của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, là một sáng kiến hay. Chắc chắn với sự vẫn hồi hòa bình, nhiều kết quả khích lệ hơn nữa sẽ thu hoạch được để làm rạng vẻ tột độ uy danh của Đấng Thiên Nhân Sư.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO

CHO NỀN MỸ NGHỆ, VĂN CHƯƠNG
VÀ TRIẾT HỌC Ở VIỆT NAM



Từ Trung Hoa Phật giáo được truyền sang Việt Nam lối cuối thế kỷ thứ hai, nghĩa là cách nay trên một ngàn bảy trăm năm, sau Khổng giáo. Bốn trăm năm sau, liền khi Việt Nam chấm dứt quyền đô hộ của người Trung Quốc, Phật giáo bắt đầu phát triển mạnh, nhờ sức hộ trợ của các quốc vương, và từ đó tiếp tục bành trướng không gián đoạn luôn cả về hai mặt rộng và sâu, dầu rằng đã phải có đôi khi gặp sự tranh chấp đố kỵ của Khổng giáo và Lão giáo. Trải qua một khoảng thời gian lịch sử khá lâu, từ năm 968 đến 1314, Phật giáo còn được nâng cao lên đến hàng quốc giáo. Dưới hai triều Lý, Trần, nhiều vua đứng ra nêu gương tu hành tinh tấn, thậm chí có vị đã từ ngôi lánh tục, vào núi tham thiền. Chuyện

ngĩ cũng lạ và giá không bị bắt buộc phải đứng yên trong phạm vi bài thuyết trình này, có lẽ tôi đã thử nghiên cứu trường hợp của các vị đạo tâm cao cả này và chắc sẽ có nhiều thú vị.

Như đã nói, Phật giáo thời bấy giờ chiếm một địa vị gần như độc tôn. Địa vị ấy, đến ngày nay, Phật giáo còn nắm giữ, đành rằng không phải công khai như thuở xưa, mà trong thâm tâm của một đa số rất quan trọng. Cứ vào đây mà xét thì dễ đoán biết ảnh hưởng của Phật giáo lớn lao như thế nào ở trên đất Việt và những gì quý báu mà Phật giáo đã cống hiến cho việc xây dựng nền luân lý và đạo đức của một dân tộc hiền hòa, chất phác, hình như sinh ra là để nghinh đón đạo Từ bi.

Chính dưới nét đậm Từ bi này của con người đức Phật mà giáo lý của ngài được người dân Việt hiểu biết và tán thán. Các nghệ sĩ, hiền triết, văn nhân thời xưa, không ai là không nhuần thấm đạo Từ bi; đến nay vẫn còn đông số người trong ba giới này tiếp tục chịu ảnh hưởng gương xả thân cứu đời của Phật tổ.

Một tác giả Tây phương, khi vẽ lại con đường lịch sử của nền Triết học Trung Hoa, có viết: "Phật giáo là ảnh hưởng ngoại quốc đầu tiên đã thúc đẩy mạnh bước tiến

triển của dân tộc Trung Hoa trên phương diện tâm lý, nhờ đó chẳng những tôn giáo mà các ngành khác của nền văn minh trong nước đều được phục sinh, vun bón và phát đạt đến cực độ. Bất luận ai, dầu là người chưa từng hiểu biết đời sống tinh thần của dân Trung Hoa đi nữa, chỉ một liếc mắt qua những công trình tuyệt tác của nghệ nặn tượng cũng nhận rằng nền mỹ nghệ xứ này đã bắt nguồn thâm sâu ở tinh hoa Phật giáo, cho đến nỗi khi Phật giáo đạt đến mức tối huy hoàng, thì mỹ nghệ cũng theo đà mà đơm hoa kết quả sum mậu lạ thường".⁽¹⁾ Chúng tôi tưởng lời nghiệm xét của tác giả có thể chuyển sang nguyên vẹn cho Việt Nam, khỏi sửa đổi một điều nào, đối với khoa kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Những chùa chiền, tranh tượng còn sót sau những tang thương do thời gian và chiến tranh gây ra, cũng như những công trình khảo cổ trước năm 1945, đều chứng tỏ ảnh hưởng to tát của Phật giáo trong địa hạt này.

Giáo sư Paul Mus cho rằng trong vài xứ và đứng về một vài phương diện, nhà nghệ sĩ thường gần các thiện tín hơn là nhà tu sĩ để diễn đạt những gì họ quý chuộng và lo nghĩ hằng ngày. Điều ấy hẳn đã vậy, nhưng ở Việt

(1) E. V. Zenker - Histoire de la Philosophie chinoise, do G.Lepage dịch, Payot. Paris, 1932.

Nam, vai tuồng đó, nhà nghệ sĩ hình như đã nhường lại cho nhà văn sĩ, nhứt là thi sĩ, và những thi sĩ này cũng là những bậc triết gia xuất sắc. Sở dĩ như thế là vì dầu biết thích ngắm những cái dáng mỹ miều, những màu sắc cân đối, người Việt Nam vẫn chỉ cảm xúc thật sự trong những rung động của âm thanh. Tại sao thế? Thật khó mà giải thích. Xu hướng đó làm cho người Việt rất mê thích ca nhạc, chẳng những lối nhạc của đờn sáo mà thôi, mà còn và nhứt là lối nhạc không kềm du dương và uyển chuyển của câu thi lời phú. Vì vậy, chúng tôi thiết nghĩ, muốn biết nước Việt đã hưởng được những lợi lạc gì sau mười bảy thế kỷ quy y Phật pháp, cần phải hướng sự tìm tòi về nẻo văn chương hơn là về nẻo mỹ nghệ. Sách vở mới thật là kho tàng của tư tưởng. Và cũng không cần moi tìm ở đâu nữa, vì trong Văn chương đã có sẵn Triết học, bằng cứ là ít có một áng văn hay nào mà trong đó không lồng một vài triết lý hay luân lý.

Đến đây, cần phải đi lùi lại thế kỷ thứ sáu, lúc các am tự vừa là những nơi phát huy ánh sáng của đạo Phật, vừa là lò đào tạo các bậc tao nhân mặc khách. Nên nhớ rằng thời ấy không có trường công, và trong đám thanh niên ít người học Nho, ngoại trừ nhà Sư. Cảm thấy trong giáo pháp Phật đà có những đạo lý cao siêu, huyền diệu,

các tu sĩ, bất mãn với lối khẩu truyền, bèn cố gắng học Hán tự để tham khảo kinh điển cho đến chỗ tinh vi. Đời này sang đời khác đã thành một cái lệ, kịp đến khoảng giữa năm 1010 và 1225, dưới triều nhà Lý, ngoài chốn Thiền môn, thật khó mà tìm một thi sĩ có tài. Thiền môn thật, vì các văn gia nổi tiếng thời ấy đều là những Thiền sư do các Tổ Thiền tông từ Trung Hoa sang đào luyện. Tuy sâu xa khó hiểu cho đại chúng, văn phẩm của các ngài không vì lẽ đó mà không làm tăng uy thế của Phật giáo lúc ấy đã lan tràn gần khắp nơi.

Từ thế kỷ thứ mười lăm, tình thế bị đảo lộn: Nho giáo đã thắng Phật giáo và được nhà vua tin dùng, ủng hộ. Tuy thất bại chốn triều trung, Phật giáo vẫn sống vững trong tâm hồn của dân chúng đã được mấy trăm năm giáo hóa, để rồi nhân phong trào "Tam giáo qui nhất" ở Trung Hoa mà phục phát một cách mạnh mẽ như trước. Các Nho gia hình như cũng nhận chịu phong trào ấy, cho nên sau một lúc do dự, đã cùng các bậc tiền bối Trung Hoa, cho rằng muốn có một thực học, cần phải tham bác Tam giáo là Nho, Thích, Đạo. Nhờ phong trào ấy, mà phạm vi hoạt động của văn chương và triết học được nối rộng ra nhiều.

Những tiến bộ về mặt văn chương trong thời kỳ vừa nói thật đáng kể, nhưng chưa quan trọng bằng những kết quả thu hoạch được ở hai thế kỷ 17 và 18, sau khi "chữ nôm" được sáng tạo. Còn lúc nào thuận hơn cho việc truyền bá tư tưởng? Tác giả và độc giả chung nói một thứ tiếng, tất cả những trở ngại vì âm thanh bất đồng, vì lối nói xuôi ngược do chữ Nho tạo ra, đều bị chữ nôm dẹp hết, thành ra sự học hỏi được dễ dàng và mau lẹ hơn một phần nào. Sự kiện ấy đã giúp rất nhiều cho công cuộc bành trướng phong trào Tam giáo qui nhất.

Nay xin xét sơ phong trào này. Trước hết nên ghi rằng, tuy có sự tin tưởng sai khác giữa ba mỗi đạo, ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam, chưa hề có một sự cuồng tín đến nỗi gây họa đổ máu như ở một vài nơi trên thế giới. Lại nữa, trong khi tìm hiểu giáo lý của đối phương để dễ chiến thắng, mỗi đạo có lẽ đã thấy, tuy ngoài có chỗ trái ngược nhau, ba giáo tự trung vẫn đồng trên một căn bản. Thí dụ: Nho giáo tin ở quyền thưởng phạt của Trời, nhưng cũng nhìn nhận trách nhiệm của người. Thế thì giữa thuyết này và luật nghiệp báo, sự sai khác quá mỏng manh khiến cho đôi bên không thể nào không dung hòa được. Vả lại, dầu ai nói gì đi nữa, cái thực dụng chủ nghĩa của Nho giáo quá thiên về vật chất

cho nên không làm sao thỏa mãn được những khát khao về mặt thiêng liêng, huyền bí là sự khao khát chung của nhân loại. Thật thế, thử hỏi trên thế gian này, dân tộc nào không tìm tòi xem biết coi cảnh bên kia thế giới là như thế nào, chết rồi sẽ ra sao, tương lai có những gì, v.v..., toàn là những câu hỏi mà không sao kiếm được câu trả lời dứt khoát trong giáo lý của họ Khổng. Các văn gia thi sĩ của Việt Nam chắc không tránh khỏi những thắc mắc vừa kể. Thiết nghĩ có giải thích như thế này mới hiểu được nguyên ủy việc xáo trộn những tư tưởng rất cách biệt nhau ở chỗ nguồn cội. Đứng về mặt thực hành, phải nhìn nhận rằng chủ trương Tam giáo qui nhứt rất là hợp lý, vì bề ngoài là hợp mà bề trong có chia, và chia đây chỉ là chia phạm vi hoạt động và ảnh hưởng thế nào cho cân xứng với tính cách của mỗi đạo. Đại khái, Nho giáo thì lo về nhân sự, tu tề như thế nào để đi đến chỗ trị bình, còn Phật giáo và Đạo giáo thì lo giải quyết những vấn đề cao siêu hơn.

Đứng về mặt thuần túy mà xét, sự xáo trộn ba đạo như vừa nói, thật không phải là một việc đáng mong, nhưng nếu đứng về kết quả mà luận, thì thấy rằng nhờ có sự xáo trộn đó mà lòng người dường như bớt xao xuyến lo âu, tánh tình phong tục mới được tốt đẹp, chưa kể cái

việc giúp cho quảng đại quần chúng thâm nhiễm được đôi phần những giáo lý phổ thông mà mỗi đạo cần phải truyền bá vì sự lợi ích riêng của chính mình.

Khảo cứu tỉ mỉ được những áng thi ca bằng chữ nôm – chúng tôi không nói đến những văn xuôi, vì thời bấy giờ loại văn này rất ít – chắc chắn sẽ làm sáng tỏ phương diện lợi lạc của cái mà người bất thức thường xem như một món "tả bính lù" hay như một tà giáo khó tha thứ. Ở đây chúng tôi xin phép dẫn Truyện Kim Vân Kiều làm thí dụ. Truyện Kiều là một áng văn vần tuyệt tác, không tiền khoáng hậu, âm thanh tao nhã, thi vận êm đềm, khiến cho người đọc dễ cảm, hướng chi từng hồi lại còn thêm những ý tứ cao siêu đượm nhuần hương từ bi giác ngộ. Thật không quá đáng mà nói rằng, với bao nhiêu nhân tình thế thái rất gần với đời sống xã hội thực tế đã được diễn tả thần tình trong đó, Truyện Kiều có một hiệu lực bằng cả ngàn sách luân lý hay triết học trong công cuộc chiến đấu để đem thắng lợi về cho Từ bi, Hỷ xả, Thanh cao. Ngay đến thời bây giờ, dầu xa cách hàng trăm năm và dầu dân trí có hướng về tân học, Truyện Kiều vẫn còn được kẻ này xem như một quyển Việt ngữ bách khoa hay như một kinh văn tôn quý, người khác như một khuôn vàng thước ngọc cho việc xử thế tiếp vật. Còn

đối với tất cả, có thể nói đó là một quyển Phật giáo yếu lược cho hạng sơ cơ rất là tiện lợi. Được mọi giai cấp xã hội nồng nhiệt đón tiếp, nam thích mà nữ cũng ưa, Truyện Kiều đã đem đến và còn tiếp tục đem đến cho mọi nhà ánh sáng Giác ngộ, sự thức tỉnh về luật nghiệp báo nghiêm minh, lòng hâm mộ sự an lạc của những tâm hồn vô dục và... khuyên bảo mọi người phải dè dặt, đừng làm điều thất nhân tổn đức mà phải chịu tái sinh trong đau khổ. Có người sẽ bảo: như thế thì quá tầm thường, chưa phải là Phật giáo. Vâng, nhưng những tâm hồn thơ ngây có đòi hỏi nhiều hơn đâu và chính họ mới là những người đáng để ý, vì hình như tại có họ mới có tôn giáo...

Trước khi chấm dứt bài thuyết trình ngắn ngủi này, xin nói thêm rằng, cho đến ngày nay, Phật giáo vẫn còn là nguồn cảm hứng cho kịch giới, nhiều thuần phong mỹ tục đều nhờ Phật giáo mà tồn tại, nhiều truyện xưa tích cũ chịu ảnh hưởng đạo Phật còn được người trong xứ ưa thích, nhiều ca dao, cách ngôn còn căn cứ trên nền tảng Phật giáo. Nếu Phật giáo là nguồn nước để giải khát cho hàng trí thức, Phật giáo cũng là giọt sữa để nuôi dưỡng những đạo tâm nồng nhiệt, là ngọn đuốc soi đường cho kẻ say mê lạc lối, là bờ giác để cho người đắm đuối quay về. Cửa Thiền là nơi mà các bậc tín tâm đến chiêm

ngưỡng mà cũng là đám vườn xanh giữa bãi sa mạc chờ đón những ai quá khổ vì nóng bức.

Vì thắm nhuần đời sống hằng ngày của dân chúng một cách mật thiết như thế, đạo Phật hiện nay đã trở thành một nhu cầu tối yếu cho người dân Việt. Trước kia là một đạo của xứ ngoài, Phật giáo nay là một đạo của dân tộc.



*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương*

...In 1601, Nguyễn Hoàng ordered the Thiên Mụ temple to be built, which is still to be seen at Huế. A pagoda of seven storeys and exceptionally resonant bell are the pride of this famous temple...

... En 1601, Nguyễn Hoàng ordonna la construction de la pagode Thiên Mụ qui existe encore aujourd'hui à Huế. Un stupa de sept étages et une cloche d'une résonance extraordinaire sont l'orgueil de ce temple monumental...



Chùa Thiên Mụ – Huế

BUDDHISM IN VIETNAM



I. THE INTRODUCTION OF BUDDHISM

Opinions differ as to the exact date of the introduction of Buddhism to Vietnam but it is most likely to have been in about the year 189 of the Christian era.

It was probably a former Taoist who had become a Buddhist, Meou-Po, a Master from You-tcheou, China, who was responsible for making known the Buddhist teaching in Vietnam. Before him other missionaries, such as Mārajīvaka, Kalyānarūci and K'ang-seng-houei, had come from China or arrived by sea, and had stayed some time in Giao Chau, cradle of the present Vietnam. It is highly likely that they expounded the Doctrine and thus prepared the way for Meou-Po.

At this time Vietnam was attached to Imperial China, interested only in the propagation of Confucianism. Buddhism was barely tolerated and only known in its outward form. A few insignificant efforts were made to spread the Doctrine but out of an extremely rich Buddhist literature only a few sūtra (discourses) were known in Chinese translations.

II. GROWTH

a) Beginning.

From 544 to 602 Vietnam enjoyed a brief period of independence, which was favourable to the expansion of Buddhism. But progress was still slight and it was not until the third period of Chinese domination from 603 to 939 that it really began to get under way. A decisive factor was the arrival of two missions. The first in 580 was led by Venerable Vinītaruci, an Indian by birth who was later recognized as the first Patriarch of the Zen sect in Vietnam. The second, in 820, was conducted by Venerable Vo Ngon Thong, who founded another separate Zen sect. The country had 20 stupas (shrines) in which to house the precious relics, offered as a diplomatic gift by the Chinese Emperor, as well as many

temples and some 500 monks, many of whom were famous for their great knowledge and strict discipline.

b) Pause (939 – 968)

In 939 Ngo Quyen having expelled the last Chinese governor and defeated the Imperial army that was sent against him, declared himself king, thus bringing to an end more than a thousand years of foreign domination.

But the Ngo dynasty, weakened by internecine conflicts, only held the throne for a while. It fell amid the fire and blood of the "Rebellion of the Twelve Lords", one of whom, Dinh Bo Linh, emerged victorious from the struggle and assumed the title of Emperor.

In this period the Buddhism in Vietnam had marked a pause but in China, it was submitting under a terrible persecution.

c) Prosperity (969 – 1009)

With the coming to power of Dinh Bo Linh, who became a protector of Buddhism, began an era of prosperity for the Doctrine, which lasted until 1009, during which the religion assumed the character of a popular belief.

At Phat Da monastery lived the monk Ngo Chan Luu, who was a refined scholar, a talented poet and moreover advanced in the Zen practice of meditation. The Emperor having heard good reports of him, invited him to expound the Dharma at court and was so satisfied with his teaching that he placed him at the head of the Sangha (Community of Buddhist monks), that he had just created. A year later the sovereign conferred on Ngo Chan Luu, the honour of making him an Imperial Councillor, with the complimentary title Khuong Viet (Servant of Vietnam), in order to express his appreciation of the latter's sound advice on public affairs.

The Le dynasty succeeded that of the Dinh (980 – 1909), and continued to favour the Sangha, and also to listening to the advice of monks like Ngo Chan Luu on political as well as religious matters. It was under this dynasty that, for the first time, a Vietnamese embassy was sent to China in order to bring back a complete collection of the Tripitaka (Buddhist texts).

One particular fact helps to explain the privileged position of Buddhism under the Dinh and Le. Since the year 187 people in Vietnam had been taught to read and write Chinese characters, as a result of Chinese domination. But this instruction was limited to a small

elite, apart from the Buddhist monks who hoped to find in Chinese translations the essence of a Doctrine, the purely oral transmission of which seemed to them to be insufficient. Cultured men were therefore to be found in the restricted circle of monks who were respected throughout the country not only for their spiritual attainments but also for their vast learning. To the Vietnamese, as to the Chinese of the time, the scholar was highly valued as a man of letters, as well perhaps as a poet, moralist, lawyer, astrologer, doctor or palmist: from which it can easily be imagined with what veneration the monks, who in the public eyes were the repositories of the learning of the Great Masters of China, were surrounded.

d) Flourishing under the Ly (1010 – 1225)

The last ruler of the Le dynasty was a cruel despot. His death was the signal for a palace revolt which brought to power Ly Cong Uan, one of the principal mandarins. Pupil of Venerable Co Phap and former disciple of Venerable Van Hanh, Ly Cong Uan ascended the throne in 1010, from which date he was known as Ly Thai To. To the history of Vietnamese Buddhism he has left the memory of one of the greatest spiritual figures. Under his rule the progress of Buddhism was assured; the

prestige of numerous Zen masters, such as Van Hanh, Da Bao and Sung Pham, adding particular brilliance to the teaching and practice of the Dharma.

Ly Thai To died in 1028. His successors, such as Ly Thai Ton (1028 – 1045), who was a most devout Buddhist, proved worthy of the examples of devotion that they had been set. Ly Thai Ton is thought to have attained satori (insight) while under the instruction of his guru (teacher) the Venerable Thien Lao of the Vo Ngon Thong sect.

Among the most notable events marking the expansion of Buddhism during his reign, the construction on the orders of the Emperor of 95 temples, accompanied by many ceremonies and an exemption from taxes in 1031, the restoration of all images of the Buddha and another fiscal amnesty in 1036 and finally the construction of the Dien Huu temple, in 1049, must be mentioned. This temple was inspired by a dream, in which the Emperor saw himself led to the Lotus Palace by the Bodhisattva Avalokiteshvara, and it explains why he had it built in the unusual form of one column in the midst of an artificial lake. This historic monument, which was one of the most famous in Ha Noi, where it was popular known by the name of Chua Mot Cot (the

Temple of the single column), was the object of vandalism by unknown hands in 1954, shortly before French troops withdrew from the capital of the North. Fortunately it was possible to restore it with the help of plans kept in the archives of the French School of Far Eastern Studies.

Ly Thanh Ton, who succeeded Ly Thai Ton in 1054, was a living image of Buddhist compassion. Surrounded as he was by the magnificence of court life he nevertheless remembered the unhappy lot of the poor and the sufferings of those in prison, especially during the winter. His reign was marked by the frequent distribution of food and clothing to poor families and by the remission of many prison sentences; in which respect he emulated Asoka, the Buddhist Emperor of India of the third century B.C., noted for his social works. He died in 1072 but three years before his death, in 1069 to be precise, a significant event occurred. At that time the country was at war with the kingdom of Champa, a turbulent neighbour, whose frequent incursions into Vietnamese territory caused great alarm. The Emperor returned from an expedition against Champa with a number of prisoners of war, whom he offered as slaves to the mandarins of his court. It so happened that one of the mandarins was a

Buddhist monk, who was surprised to find that, during his temporary absence, someone had made corrections to his collection of Buddhist writings. A rapid inquiry revealed that the corrections were the work of one of the slaves presented by the Emperor. When the latter heard of it he sent for the man and questioned him closely about the Dharma. The prisoner answered all the questions in such a way that everyone marvelled at his learning, and it was in fact discovered that he was the Chinese Master Thao Duong, who happened to be on a preaching tour outside his own country when he was captured. He was at once admitted to the Vietnamese Sangha and allowed to expound the Dharma at the Khai Quoc temple. He attracted many disciples and later established a new Zen sect, which still bears his name. The sovereign himself was interested in this sect and like his ancestor is thought to have attained enlightenment.

Ly Thanh Ton was succeeded by Ly Nhan Ton (1072-1127). Confucianism, as we have seen had already been introduced by a previous monarch, and now it entered into the intellectual life of the country on the occasion of the first competitive examination instituted by Imperial Decree for selecting mandarins. But the new movement did not harm Buddhism, which continued to

prosper under official patronage. Many writings of the time show the profundity of contemporary Buddhist thought, represented for example by Venerable Vien Chieu, Ngo An, and Kho Dau. Like Khuong Viet under the Dinh and the Le, the latter filled for a while the important post of Imperial Councillor.

From 1128, until the end of the Le dynasty in 1225, three Emperors were interested in following Zen meditation and practice. The last even became a monk himself, abdicating in favour of his daughter, who in her turn transferred her authority to her husband Tran Canh, the founder of the Tran dynasty.

Throughout Vietnamese history Buddhism was never so flourishing as under the Ly dynasty: during eight reigns spread over a total of 215 years, the religion of Sakyamuni was the only one worshipped and honoured. This imperial support was a genuine act of devotion, inspired as much by the sublime teachings of the Buddha as by spiritual calibre of the followers of the Doctrine.

III. DECAY

During the first seventy years of the Tran dynasty, the expansion of Buddhism slowed down, though it

maintained its importance despite the advances made by Confucianism. The founder of the dynasty himself and his grandson, crowned in 1278, were held to be even more devout than the Emperors of the Ly dynasty. Vietnames Buddhism is indebted to the former for many favours and an unreserved support and also for two treatises, one on meditation and the other on the Doctrine in general, both of which are of a high religious and literary standard.

His grandson abdicated after a reign of fifteen years, in order to retire to a monastery on Mount Yen Tu, where he devoted himself to the practice of Zen and the instruction of numerous disciples. In North Vietnam he is considered the first of the three patriarchs of the Truc Lam (Bamboo Forest) sect.

But it seemed that Buddhism had already attained the height of its ascendancy. In 1414 Vietnam again fell under Chinese domination; this time for ten years. Under the influence of the Minh dynasty a new impetus was given to Confucianism, which produced significant developments in philosophy and literature. The influence of Taoism grew also and there was an influx of Tibetan Buddhism in its Tantric form. At the same time the

Chinese governors confiscated all Buddhist books and had Buddhist temples systematically destroyed.

Vietnam regained its independence in 1428 but this did not help Buddhism very much. The Emperor Thai To of the later Le dynasty instituted an examination for monks: those who failed had to return to lay life. Thirty years later repressive measures were introduced, which interfered with the monks and prohibited the construction of new temples. Buddhism retained its support among the people as a whole but it lost its original purity and degenerated into a mixture of different ideas or syncretism.

Between 1528 and 1802 the struggle for power between the lords of Trinh in the North and the lords of Nguyen in the South favoured the creation of new Zen sects, under Chinese masters, and the building of temples, as both factions wanted the support of the people, who were profoundly attached to Buddhism. The rebuilding of the temples Quynh Lam and Sung Nghiem, ordered by the lord Trinh Giang in the North, is famous on account of the tremendous amount of work involved; 6.000 craftsmen and builders working day and night for a whole year.

The lords of the Nguyen in the South showed a similar zeal. In 1601 Nguyen Hoang ordered the Thien Mu temple to be built, which is still to be seen at Hue. A pagoda of seven storeys and an exceptionally resonant bell are the pride of this famous temple. Encouraged by Nguyen Hoang many Chinese monks travelled around the country, expounding the Doctrine, and they were responsible for building most of the temples in and near Hue, so that they are well remembered.

The Nguyen restored national unity but Buddhism became in their hands an instrument for consolidating political power. The monks were simply custodians of official temples and had to be on hand to preside at ceremonies. The essence of Buddhism was so obscured that there was a general slackness in the monasteries and people imagined that the Buddha was a sort of god, who would reward them if they gave him presents.

The situation became worse still with the advent of French colonisation in the second half of the nineteenth century. For the ensuing period of eighty years or so Buddhism was actively menaced by Roman Catholicism and was subject to many repressive measures, such as control of the monks, necessity to obtain permission to

build temples, restrictions on the right of the Community to accept gifts and legacies etc. Serious monks therefore preferred to live a solitary life, which left the field open for those who indulged in "priestcraft". The later, who naturally had only their own interests at heart, furthered the development of the syncretism already mentioned, so that Buddhism in Vietnam presented the sorry sight of a religious hotch-potch, camposed of mysticism, Tantrism, animism and polytheism.

IV. MORDERN BUDDHISM

Starting in 1920, after the manner of similar events In Nationalist China, a new movement was launched simultaneously in the three main regions of Vietnam: North, Centre and South. The movement aimed at a regeneration of Buddhism and even serious obstacles were not able to stop it. But it was not untill 1931 that the first Association of Buddhist Studies was founded at Saigon Similar associations were founded at Hue in 1932 and Ha Noi in 1934.

Each association naturally had its own programme but, composed as they were of both monks and laymen, it was their task to improve conditions in the monasteries, tighten up discipline, instruct a new generation of monks,

who should be both devout and well educated and finally to ensure a wide diffusion of the Doctrine in the language of the country and not, as in the past, through the medium of Chinese characters. With such aims in view many magazines and translations from the Buddhist Canon, both Theravadin (Southern) and Mahayanist (Northern), were published. It is paradoxical that while Zen lost its influence it was Amidism that took its place, which it retains at the time of writing.

This movement to revive Buddhism met with success and there was a change of opinion among the intellectuals, who were disillusioned with Western materialism. Many joined the movement and supported it not only financially but also with their help in the work of Buddhist instruction. Unfortunately the second World War just about put a stop to all these efforts but they began again in 1948 when the situation seemed a little clearer. At Ha Noi the communities of monks broken up by the war were reformed and the Buddhist community was reorganized, together with the Association of laymen. A year later, thanks to the initiative of Venerable To Lien and Tri Hai and the strong support of the laity, an orphanage, a school, a printing press and social works to help the victims of the war raging in the

countryside, were also established at Ha Noi. Similar reorganization was carried out at Hue. Ruined temples in several places were rebuilt or restored; old publications reappeared and authors and translators went back to work with energy.

Two years later a new Association of Buddhist Studies came into existence at Saigon, to replace the previous one that was no longer active.

On May 6th, 1951, a national Buddhist Congress was held at Hue, attended by about fifty monks and laymen. Important resolutions were passed, concerning the unification of the three Associations, the reorganization in depth of the Sangha, the standardisation of ceremonies. Buddhist instruction for adults and the formation of Buddhist youth movements. The Congress further ratified the support given by Venerable To Lien, delegate from the North, to the World Fellowship of Buddhists, which came into existence as a result of the first World Congress held at Colombo in 1950.

The second World Congress, held at Tokyo in September 1952, gave to Vietnamese Buddhism, now unified, an opportunity to show its vigour. The Singhalese delegation to this Congress were taking a relic of the

Buddha to Japan, aboard the French steamer "La Marseillaise", which had to stop for a day at Saigon. It was decided to accord a devout reception to this relic and under the auspices of unified Vietnamese Buddhism 50.000 people, who had assembled in less than six days, gave the capital of Vietnam an impressive view of faith, devotion and discipline such as had not been seen before.

This peaceful demonstration had happy results. From the North to the South a reinvigorated Buddhism, warmly acclaimed, was able to broaden its scope and offset the effect of unorthodox sects. Since then social works, schools for monks, private schools under Buddhist auspices and youth organizations have increased and flourished. Progress was made in making known Buddhist thought and it was only the partition of the country into two zones by the Geneva Agreement that hindered still more far-reaching results.

V. INFLUENCE OF BUDDHISM ON THE LIFE AND THOUGHT OF THE VIETNAMESE

In theory there are three main religions in Vietnam: Taoism, Confucianism and Buddhism; but in fact there is only one, which is an amalgam of these three doctrines,

each of which represents a particular aspect of the whole. This state of affairs makes it difficult, if not impossible, to distinguish three separate religious communities among the Vietnamese. There are perhaps some people who follow either Taoism or Buddhism but they are in a minority. The bulk of the population remains unprejudiced and is not interested in sectarian distinctions. A Buddhist family for example will visit Taoist temples and perform the rites belonging to the Confucian cult of ancestors.

Though this confusion sometimes fosters superstitions practices and ignorance it also has its good points and exerts a tolerant influence on life and thought.

Many scholars are really products of Buddhism, though they do not deny the principles of Confucianism. Even if there is no direct borrowing of ideas many Buddhist concepts such as impermanence, karma (action), causality, rebirth and earthly sufferings are found in their writings, so that there can be little doubt about their common origin.

Buddhism has had a particularly strong effect on morals and behaviour. Even uneducated Vietnamese and non-Buddhists fear the results of bad actions conceiving

them in the symbolism of the "Ten Hells" and this fear often makes them avoid such actions, encouraging them instead to be kind. Strengthened by the Five Precepts, or basic morality of Buddhism, it is part of the reason for the gentle manners, which came to pervade Vietnamese life, thanks firstly to the opportunity for happiness out of the ordinary inherent in Amidism. Vegetarianism is followed by the laity on specific dates and is the standard diet for monks. It has the merit of mitigating the sanguinary instinct common to all.

The influence of the three religions clear in the artistic field, where that of Buddhism is predominant, Architecture, painting and sculpture are often inspired by two of the key ideas of Buddhism, which are Purity and Compassion. The flower of the lotus is a frequent motif and the various representations of Avalokiteshvara are greatly venerated, especially by women.

VI. CONCEPTION AND PRACTICE OF BUDDHISM IN VIETNAM

Though the movement for reform which started in 1920 achieved good results it is still far from reaching the goal put forward by its sponsors.

The efforts of these enthusiasts succeeded to some extent in throwing light on the essence of Buddhism and ridding it of certain excrescences – Vietnamese Buddhism remains faithful to the Mahayana tradition, of which the emphasis is on Compassion, as is well known, represented by the Bodhisattva doctrine, based on the exhortation of the Buddha: *"Delivered, deliver; enlightened, enlighten"*.

For this reason the supporters of the movement, monks and laity alike, continually try and improve their spiritual life and translate into action the truths that they have found in the texts. They now see ceremonies and moral precepts for what they are: means to attain wisdom and peace of mind, but not ends in themselves. They have a clear conception of Mahayana symbolism and understand its essence. If they subscribe without reservation to the orthodoxy extolled by the Theravadins, who have had a group in Saigon for a few years now, they also accept the later works based on it by Nagarjuna, Asvaghosa, Vasubandhu and others, as well as Amidism or the Pure Land School, which they know to be the form of meditation most easily accessible to the majority.

VII. PRESENT POSITION OF BUDDHISM

Under this chapter it is dealt with the actual situation of Buddhism in Vietnam seen from the standpoint of the General Buddhist Association of Vietnam. This Association, as compared with other coexisting groups, is by far the most important, the best organized, the only dynamic and also the only one that is officially recognized as being fully qualified to represent the millenary Buddhism of the country. For these purposes, it would not be necessary to mention further, still it is the only organization that reflects faithfully the genuine picture of the Vietnamese Buddhism.

Moreover, it should be noted that the General Buddhist Association of Vietnam (G.B.A.) is a member of the World Fellowship of Buddhists since the foundation of this latter in 1950 at Colombo. It has thus attended several international buddhist conferences and is in good relation with numerous buddhist countries in the world.

Organization – Under the GBA's authority and general direction, are grouped, on the one hand, 3 Sanghas numbering well over 3.000 monks and about 600 nuns, on the other hand, three communities of disciples which branch out their ramification as far as to remote hamlets. The figures of adherents to these three legally constituted

lay associations and their affiliates reach about 1.000.000, to which it should be added an important number of no-associate disciples by as much as threefold.

The responsibility is assigned as follows: the Sanghas are responsible for all spiritual tasks and to the lay communities comes the duty of relieving the religious from all material preoccupations.

Propagation of the Dharma. – For the spiritual training of both associates and non associates, the propagation of the *Dharma* is organized on a large scale: weekly lectures in Saigon, periodical conferences in the provinces with utilization of radio – cars equipped with movies projectors, wide dissemination of magazines and vernacular pamphlets coming out of the GBA's press with a monthly rhythm of 30.000 copies. In addition, special courses are open, in Saigon and in its vicinities for commencing, to the intention of people who need a higher knowledge of the Doctrine. Activity of this kind is also assisted by the presence of numerous libraries provided with or without reading rooms.

Formation of cadres. – The foregoing activities raised the problem of cadres resulting from the increasing number of monastic schools (4 in 1956, 10 in 1962) and

the creation of a Preaching Corps without mentioning the sending of young monks abroad to attend perfection courses (3 at Nava Nalanda Mahavihara, 4 in Japan).

In monastic schools, the educational program is mixed, there the students learn canonical texts and the official curriculum as well. Many of them are attending or already terminated their high study at the Saigon and Hue Universities.

Buddhist Youth. – Lay youths, aged from 8 to 20 years, are incorporated in a Youth Movement, known under the name of Gia đình Phật tử (Buddhist Family).

Established in 1940, this widespreading Movement aims to give these youths a religious education, susceptible to make them, later on, fervent buddhists, practitioners, capable of sacrifices for the maintenance and expansion of their parents' religion, to become honest citizens and useful to the society.

After 23 years of existence, this Movement, benevolently conducted by a 3.000 trainer Corps, numbers about 70.000 youngsters and unequally dividing into 1.000 groups from the city to the country. One fourth of these youngsters attend private, primary and secondary schools established by lay associations, and

thier brilliant success at different examinations began to attract the attention of the public.

Social welfare. – Other efforts have been realized in the social welfare sphere, for instance the installation of sanitary units (clinics, dispensaries, maternities). Among these, the clinic at the Xa Loi Pagoda, GBA's head-office, is most important, where free medical cares are distributed to over 200 poor patients daily. It is conducted by a Doctor, member of the Association of Saigon, assisted by two young monks working as nurses and five specialists physicians for particular cases.

Two day-nurseries are functioning in Saigon and Da Lat, where nuns gratuitously take care of the children from workers' families, without discrimination of race nor distinction of religion.

Every week on Thursday, a Committee of Dames visit either a hospital or a maternity in Saigon to bring comfort and material aid to needy patients.

To these social works, which are created, conducted and financed by members of lay communities, it should be added the special relief works contributed by both rich and poor to the benefit of victims of public disasters, more particularly fires which are frequent.



This brief statement on modern Buddhism in Vietnam shows the enormous efforts performed by both religious and laities of a country which is practically in war since 1940, to maintain not only their faith but also to develop and give it a vitality conformable to the fundamentals of Buddhism: the Compassion. This effort is more meritorious especially as it is fulfilled with their own means only without any external aid.

The social reformative tendency inspired by all activities of the General Buddhist Association is a hilarious initiative. It is quite sure that with the return of peace, more encouraging results will be obtained to the mightiest glory of Buddha.

BUDDHISM'S CONSTRIBUTION

TO ART, LETTERS AND
PHYLOSOPHY IN VIETNAM



Buddhism appears to have been introduced in Vietnam towards the end of the second century by way of China, having been preceded by Confucianism and Taoism. Four hundred years later, when Vietnam succeeded in freeing itself from Chinese domination, it progressed by leaps and bounds under the patronage of the ruling families. Since then, in spite of the antagonism of other rival religions, it continued to expand almost uninterruptedly both in extent as well as by conviction. During a particular epoch of history, from 968 to 1414 it was given the status of a State religion. Several emperors of the Ly and Tran dynasties even went so far as to practise what they preached: some as faithful followers,

some as monks proper, having abdicated and chosen the monastic way of life. A curious fact, this, and it would indeed be interesting to study it without necessarily digressing from the subject of the present paper.

Vietnamese Buddhism continues to hold this supremacy in our own times, not in public life it is true, but in the hearts of a good majority of the people. It is therefore easy to understand how great an influence the Dharma of Buddha has had on the Vietnamese mind, and the generous contribution it has made to the moral and spiritual training of a people whose gentleness and simple outlook on life predisposed them to accept the "Religion of Compassion".

The dominant trait in the person of the Great Teacher made his teaching known and felt throughout the country. The artist, the philosopher and the poet of those days imbibed it and many of those of modern times still continue to draw their inspiration from it.

An European author, tracing back the history of Chinese philosophy⁽¹⁾ wrote: "Buddhism was the first foreign influence which had a powerful bearing on the evolution of Chinese thought; and the effect of such an

(1) E.V. Zenker, History of Chinese Philosophy, Translated by G. Le Page, Payot, Paris, 1932.

influence was to rekindle, stimulate and develop to the highest pitch not only the religion but also all the other spheres of its civilisation. A casual glance, even by one who is almost completely unaware of the spiritual world of China, at the plastic arts of China shows how completely they stem from the spirit of Buddhism and how wonderfully they blossomed forth during the Buddhist period..." without going too deeply into the matter, it can be said that this remark can apply word for word to the Vietnamese scheme of things as regards Buddhist influence in Vietnam on architecture, sculpture and painting. Those examples which have withstood the ravages of time and the havoc of war testify to what a degree art developed under this benign influence, as also the interesting and profitable research work done by archaeologists prior to 1945.

But if in some countries and in certain respects the artist rather than the monks is closer to the community of the faithful in interpreting their interests and daily pursuits, a view which is held by Professor Paul Mus, in Vietnam it is actually the literateurs on whom this task devolves, especially on the poets who are also philosophers of note. That – for reasons which are difficult to explain – is because if the Vietnamese is

capable of expressing his wonder at the form and colour of things, cannot really be deeply stirred except by vibrations of sounds. This tendency makes him an ardent lover of the theatre, of music which is not only instrumental or vocal, but of words whose music is magic to his ears; in other words, Poetry. Hence we seem to have been guided not towards Art but towards Letters which are the true repositories of thoughts – and Letters, only, assuming the rarity of literary works which are either lacking in philosophical reflections or which contribute nothing to the development of moral themes – if one is to know what good Vietnam has derived from her seventeen centuries of conversion to Buddhism.

In order to do that it is necessary to go back to the sixth century when the monasteries both centres for the spread of Buddhism as well as schools for training men of letters. There were no public schools and besides there were few young men who were keen to study the Chinese characters apart from the Buddhist monks who were prompted by a desire to delve deep into Chinese translations for the essence of a doctrine which they found wonderful but which failed to satisfy them because they were conveyed orally upto then. The tradition was passed on from one epoch to another so that between

1010 and 1225 during the Ly dynasty it was almost impossible to find a poet with more than average talent outside the religious circle, all the Masters of Dhyana from the famous School of Meditation stemming from the most famous School of China. While the themes developed by these poet-monks were generally beyond the comprehension of the general public, the work of these monks nevertheless contributed not a little towards raising the prestige of Buddhism which had already gained considerable popularity.

The position was reversed at the beginning of the fifteenth century. The literary figures who were supporters of Confucianism profited by the existing rivalry and supplanted the Buddhists by winning imperial trust and favours. This defeat however was but temporary. The hold of Buddhism remained firmly anchored in the minds and hearts of the people and soon became as strong as it had been in earlier times from the birth in China of syncretism whose source also gave rise to Confucianism, Taoism and Buddhism. The literary luminaries of Vietnam had perforce to submit to it without unduly protesting since after some initial hesitation they firmly admitted, like their Chinese predecessors, that the value of a true culture was based

on the possession of the "three teaching". The result of this for literature and philosophy was to enlarge their sphere of action to say the least.

However, great though the progress was which Buddhism had made during the period under review, as regards literature, it fell far short of that which was made later in the seventeenth and eighteenth centuries following the advent of "Chu-nom" a national calligraphic system which was invented to replace the Chinese characters. This was the golden age: authors and speakers spoke the same language; the obstacles provided formerly by syntax and foreign phonetics having been removed, the translation of thought into speech and writing became direct and rapid. This event provided an enormous stimulus to the spread of syncretism already referred to which it would be good to study.

It must first of all be remembered that even if there had been belief based on prejudice no religious fanaticism existed either in China or in Vietnam to the point of provoking bloodshed as has happened in some countries. Further, by seeking to know the adversary better in order the better to fight it, the adherents of each

camp would have ended by noting existing lacunae in their doctrine and at the same time the identity of certain apparently contradictory declarations. For example, the Confucianist system while stating its belief in an allpowerful heaven, recognises man's personal responsibility. Weak indeed are the nuances between its tenets and the Buddhist Karma that they cannot be reconciled or brought nearer to each other. Besides, Confucianist positivism, whatever one may say, is far too materialistic to satisfy the aspirations common to all men, who in the world is there who does not want to study the beyond, to lift the veil of "after-death" to question the future, and so many other questions to which the Sage's Teachings provide no answer. The poets of the old Vietnam were undoubtedly not indifferent to their metaphysical preoccupations. That is the explanation which appears most plausible to account for the fusion of thoughts of such different origins and which from the point of view of application is proof of the widest rationalism and very straitlaced logic by attributing to each of these religions, a sphere of influence which normally belongs to each. As a general rule, the doctrine of Confucius responsible for governing earthly affairs (organisation and administration of the family, society,

etc.) and for Buddhism and Taoism together to settle problems of a much higher order.

True it is that from the point of view of orthodoxy, such a mixture is hardly desirable but viewed from another angle it must be realised that it has produced – apart from appeasing the restless spirit – beneficial effects on minds and hearts, to say nothing of the fact that it has made it possible for the masses to understand the elementary ideas which each of the systems in combination needed to spread on their individual behalf.

A detailed study of the poems of the period written in "Chu-nom" – prose works were still very rare – will not fail to reveal the brighter side of that which unsuspecting persons would be tempted to refer to disdainfully as a doctrinal tangle or an unpardonable heresy. A good example of this is KIM-VAN-KIEU, a masterpiece which enjoys unrivalled popularity because of its lively musical quality, the beauty of its verse which is incomparable, and above all because of its rich treasure-house of thoughts from noble Buddhist inspiration. It would be no exaggeration to state that this poem which elaborates a theme which is akin to the life of the country, has of itself achieved much more than thousands of treatises on

morals or philosophy as regards the good fight it led for the triumph of goodness, forgiveness, purity of thoughts, and loftiness of ideals. Even now a hundred years later and in spite of the attractions of modern culture, it still is for some a sort of encyclopedia of the Vietnamese language or a sort of literary Bible, and for others a civic and moral code, and finally for the whole world a manual of elementary and practical Buddhism. Accepted by all social circles, loved by men and women equally, KIM-VAN-KIEU brought and still brings the light of Salvation to all by drawing attention to the inexorable Karma-ist reactions, by extolling interior peace promised to "those who root out passion from their lives, by putting men on their guard against evil reincarnations if they do evil". All this may seem very commonplace; but what it asks and no more is simple minds for whom all religions appear to have been founded.

In Vietnam, Buddhist influence is not limited to the realm of Art, Letters and Philosophy. It inspires the theatre, serves as a basis for certain good, customs, inspires stories and legends, provides suggestions for popular songs and proverbs. If Buddhism is the source at which intellectuals quench thier thirst it is also the breast which suckles spirits enamoured of spirituality, it is in its

school of wisdom that passion-troubled spirits awaken; it is the Enlightenment of its illustrious founder that Vietnam is learning to find herself, to know herself; finally it is under the roofs of her monasteries that her devotees meditate devoutly and her unfortunates seek consolation.

Because Buddhism is so intimately bound up with the Vietnamese citizens, existence and daily life it has become a vital necessity.

It was a foreign religion.

It is a national religion.



Chùa Một Cột – Hà Nội



LE BOUDDHISME AU VIETNAM



1. INTRODUCTION DU BOUDDHISME

Sur la date exacte de l'introduction du Bouddhisme au Viet Nam, les historiens ne peuvent se mettre d'accord et plusieurs thèses s'affrontent. Nous retiendrons la plus vraisemblable qui situe cette date aux environs de l'an 189 de l'ère chrétienne.

C'est un ancien taoïste converti, originaire de You-tcheou (Chine), le Maître Meou-Po, qui aurait entrepris de répandre au Viet Nam la doctrine bouddhique. Avant lui, cependant, d'autres missionnaires, tels que Māraḥvaka, Kalyānarūci et K'ang-seng-houei, venus de Chine ou arrivés par mer, avaient déjà séjourné au Giao Châu, berceau du Viet Nam actuel, et avaient très

probablement prêché la bonne parole, préparant ainsi le terrain à l'apostolat de Meou-Po.

Le Viet Nam, à cette époque, était rattaché au Grand Empire chinois qu'intéressait exclusivement à la propagation du Confucianisme. Simplement toléré, le Bouddhisme n'était connu que sous sa forme rituelle. Si insignifiants étaient les efforts de diffusion de la Doctrine que, de toute la riche littérature bouddhique, seuls quelques sūtras étaient connus par leurs traductions en chinois.

2. L'ESSOR

a) Les débuts

De 544 à 602, le Viet Nam connut une courte période d'indépendance, suffisante pourtant pour favoriser l'expansion du Bouddhisme. Mais ce n'était encore qu'un progrès superficiel et il faut attendre la troisième domination chinoise, de 603 à 939, pour que commence une ère de véritable progrès. L'arrivée de deux missions en fut un élément déterminant. La première, en l'an 580, était dirigée par le Supérieur Vinitaruci, Indien d'origine, reconnu par la suite comme le premier patriarche de la secte Zen au Viet Nam. En 820, une seconde mission eut à sa tête le Vénérable Vô

Ngôn Thông, qui fonda une autre secte Zen distincte. Le pays comptait alors 20 stūpas, qui abritaient les précieuses reliques offertes, en présents diplomatiques, par l'empereur de Chine, de nombreux temples et 500 moines dont beaucoup devaient s'illustrer par leur grand savoir et leur rigoureuse discipline.

b) Premier arrêt (939-968).

En 939, Ngô Quyền, après avoir chassé le dernier gouverneur chinois et mis en déroute l'armée impériale envoyée à sa rencontre, se proclama roi, mettant fin à plus de mille ans de domination.

Mais la dynastie de Ngô affaiblie par des luttes intestines, ne resta que peu de temps sur le trône. Elle prit fin, dans le feu et dans la sang, avec la "rébellion des Douze Seigneurs". Un de ceux-ci, Đinh Bô Lĩnh sortit vainqueur de la lutte et prit le titre d'Empereur.

Pendant cette période, le Bouddhisme au Viet nam marqua un arrêt, tandis qu'en Chine, il fut soumis à une persécution terrible.

c) Rebondissement (969-1009)

A l'avènement de Đinh Bô Lĩnh, qui prit le Bouddhisme sous sa protection, correspond pour la

Doctrine le début d'une ère de prospérité qui va se prolonger jusqu'en l'an 1009, en même temps que la religion prend un caractère de croyance populaire.

Au monastère de Phât-dà vivait un moine, nommé Ngô Chân Lưu, fin lettré, poète de talent, et, de surcroit, très versé dans la pratique de la méditation (Zen). L'empereur, ayant entendu vanter ses mérites, l'invita à venir à la Cour expliquer le Dharma et fut si satisfait de son enseignement qu'il le plaça à la tête la Sangha qu'il venait de créer. Un an plus tard, pour reconnaître la valeur des conseils que lui donnait le religieux sur la conduite des affaires publiques, le souverain éleva Ngô Chân Lưu à la dignité de Conseiller impérial, lui attribuant en outre le surnom flatteur de *Khuông Việt* (Serviteur du Viet nam).

La dynastie des Lê antérieurs succédant à celle des Đinh (980-1009), continua de marquer sa faveur au Sangha et aussi de profiter des sages conseils, tant sur la plan politique qu'en matière de religion, de moines tels que Ngô Chân Lưu. C'est sous cette dynastie que, pour la première fois, une ambassade Vietnamienne fut envoyée en Chine avec mission d'en rapporter une collection complète du *Tripitaka*.

Un fait peut expliquer la situation privilégiée du Bouddhisme sous les Đinh et les Lê. Dès l'an 187, sous la domination chinoise, l'enseignement des caractères avait été entrepris au Viet Nam. Mais cet enseignement se limitait alors à une très faible élite, en dehors des religieux bouddhistes qui espéraient trouver dans les traductions chinoises l'essence d'une Doctrine dont la seule transmission orale leur paraissait insuffisante. C'est donc dans le cercle restreint des bonzes que l'on pouvait trouver des hommes cultivés. Aussi les religieux étaient-ils, dans tout le pays, considérés et respectés non seulement en raison de leur valeur spirituelle, mais aussi à cause de leur vaste savoir. Pour les Vietnamiens de cette époque, tout comme pour les Chinois, en effet, les lettrés jouissaient d'une grande considération comme littérateurs, mais aussi comme poètes, moralistes, juristes, astrologues, médecins, chiromanciens. On imagine, dès lors, quelle vénération devait entourer les bonzes dont la croyance populaire faisait les dépositaires du vaste savoir des Grands Maîtres de Chine.

d) Epanouissement sous les Lý (1010 – 1225)

Le dernier représentant de la dynastie des Lê fut un despote cruel. Sa mort donna le signal d'une révolte de

palais qui porta au pouvoir un haut mandarin du nom de Lý Công Uẩn. Filleul du Supérieur de Cổ Pháp, ancien disciple du Vénérable Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn, qui monta sur le trône en 1010 et prit par la suite le nom de Lý Thái Tổ, a laissé dans l'histoire le souvenir d'une des plus grandes figures spirituelles du Bouddhisme Vietnamien. Dès ce moment, la fortune du Bouddhisme était assurée. Le prestige de nombreux Maîtres Zen tels que Vạn Hạnh, Đa Bảo, Sung Phạm contribua à donner un lustre particulier à l'enseignement et à la pratique du Dharma.

Lý Thái Tổ mourut en 1028. Ses successeurs surent se montrer dignes des grands exemples de piété qu'il leur laissait. Le premier, Lý Thái Tôn (1028 – 1054), fut un bouddhiste d'une exceptionnelle ferveur. Il aurait, dit-on, obtenu le satori sous la direction de son guru, le Vénérable Thiên Lao de la secte Vô Ngôn Thông.

Parmi les événements les plus marquants de l'expansion bouddhique sous ce règne, il faut mentionner: la construction, sur les ordres de l'empereur, de 95 pagodes dont l'inauguration donna lieu à de somptueuses cérémonies et à une exemption d'impôts (1031), la restauration de toutes les statues du Bouddha,

avec une nouvelle amnistie fiscale (1036), enfin, en 1049, la construction de la pagode Diên Hộu. L'empereur l'ordonna après avoir fait un songe dans lequel il s'était vu conduire au Palais de Lotus par le Bodhisattva Avalokitésvara. Cette circonstance explique qu'il fit donner à ce temple la forme originale d'une fleur de lotus soutenue par une seule colonne plantée au milieu d'un étang artificiel. Ce monument historique, qui était un des sites les plus connus de Hà Nội sous le nom couramment employé de *Chùa Một Cột* (Pagode à Pilier unique) fut, en 1954, peu avant le départ de la capitale du Nord des troupes françaises, saboté par des mains sacrilèges inconnues. Il fut par la suite heureusement restauré grâce aux plans conservés dans les archives de l'Ecole Française d'Extrême-Orient.

A Lý Thái Tôn succéda, en 1054. l'empereur Lý Thánh Tôn, véritable incarnation de la compassion bouddhique. Au milieu de la magnificence de la Cour, il lui arrivait fréquemment, surtout à l'approche de l'hiver, d'évoquer le sort malheureux des classes pauvres et de songer aux souffrances des prisonniers. Aussi son règne fut-il marqué de nombreuses distributions de nourriture et de vêtements aux familles misérables et de fréquentes réductions de peines en faveur des

condamnés. Cet émule d'Asoka devait mourir en 1072. Trois ans avant sa mort, en 1069, se produisit un événement qui mérite d'être rapporté. Le pays était alors en guerre contre le royaume du Champa. Au retour d'une expédition contre ce voisin turbulent, dont les Viêtnameis redoutaient les fréquentes et terribles incursions, l'empereur ramenant un groupe de prisonniers de guerre, les offrit aux mandarins de la Cour. Un des bénéficiaires de la faveur royale se trouvait être un membre du clergé bouddhique. Au retour d'une courte absence, il fut surpris de constater que des corrections avaient été apportées à son recueil de pensées bouddhiques. Une rapide enquête ayant établi que l'auteur des corrections était un des esclaves donnés par le souverain. Ce dernier, mis au courant de la chose, convoqua l'homme et le soumit à un interrogatoire serré sur le *Dharma*. Le prisonnier répondit à toutes les questions, faisant preuve d'une érudition dont chacun s'émerveilla. On découvrit que c'était, en réalité, un maître chinois, nommé Thao Duong, qui prêchait en pays étranger lorsqu'il fut capturé. Thao Duong, aussitôt admis par l'empereur dans le Sangha nationale, fut autorisé à faire ses débuts de prédicateur à la pagode Khai Quốc. Il y attira de nombreux disciples et finit par

fonder une nouvelle secte Zen à laquelle son nom est resté attaché. Le souverain faisait lui-même partie de cette secte et, de même que son aëul, aurait obtenu l'éveil.

Sous le règne de Ly Nhân Tôn (1072-1127), qui succéda à Ly Thánh Tôn, le Confucianisme, qui avait déjà fait son apparition sous le précédent monarque, fit son entré dang la vie intellectuelle du pays à l'occasion du premier Concours institué par decret imperial pour le recrutement des mandarins. Ce mouvement ne porta toutefois pas ombrage au Buddhisme qui, sous la protection du nouveau roi, continua de prospérer. De nombreux écrits parvenus jusqu'à nous attestent la profondeur de la pensée bouddhique à cette époque, où ses principaux représentants furent les Vénérables Viên Chiếu, Ngô An et Khô Dâu. Ce dernier, notamment, exerça un certain temps les hautes fonctions de Conseiller impérial, à l'instar de Khuông Việt sous les Đinh et les Lê antérieurs.

De 1128 jusqu'à la fin de la dynastie des Lý, en 1225, trois empereurs observèrent encore la discipline du Zen. Le dernier entra même dans la Sangha, après avoir abdiqué en faveur de sa fille qui, à son tour, remit le

pouvoir à son mari, Trân Canh, fondateur de la dynastie des Trân.

Jamais au long de l'histoire du Viet Nam, le Bouddhisme ne fut aussi florissant que sous les empereurs de la dynastie des Lý. Pendant 215 années réparties sur huit règnes successifs, la religion de Sâkyamuni demeura la seule reconnue et honorée. Dans les faveurs impériales dont elle bénéficia, il ne faut voir qu'un acte de foi sincère provoqué aussi bien par la merveilleuse beauté de la Doctrine que par l'éminente dignité et les hautes vertus de ses représentants.

3. DÉCADENCE

Au cours des soixante-dix premières années de la dynastie des Trân, si le Bouddhisme vit son mouvement d'expansion arrêté, il réussit du moins à conserver la position de premier plan acquise sous les règnes précédents, en dépit des progrès accomplis par le Confucianisme. Le fondateur de la dynastie lui même, et son petit-fils, couronné en 1278, étaient en effet considérés comme des bouddhistes encore plus fervents que les empereurs Lý. Envers le premier, notamment, le Bouddhisme Vietnamien est redevable, outre de nombreux bienfaits et d'un appui sans réseve, de deux

traités, l'un sur le *dhyna*, l'autre sur la Doctrine en général, tous deux d'une haute portée spirituelle et littéraire.

Quant à son petit-fils, après quinze ans de règne, il abdiqua pour se retirer dans un monastère, sur le mont de Yên Tử, où il se consacra à la pratique du Zen et à l'instruction de milliers de disciples. Au Nord Viet Nam, il est considéré comme le premier des trois patriarches de la secte Trúc Lâm (Forêt de Bambous).

Cependant, la courbe ascendante du Bouddhisme avait, semble-t-il, atteint son point culminant. En 1414, le Viet Nam retomba pour plus de dix ans sous la domination chinoise. Sous l'impulsion des Ming déferla une nouvelle vague de Confucianisme, qui suscita un important mouvement philosophique et littéraire. En même temps grandissait l'influence du Taoïsme, cependant que s'infiltrait le Tantrisme tibétain. Dans le même temps, les gouverneurs chinois faisaient confisquer tous les livres bouddhiques et ordonnaient la destruction systématique des pagodes.

En 1428, le Viet Nam recouvre son indépendance. Mais le Bouddhisme n'en tirera aucun profit. Bien au contraire, l'empereur Thái Tổ, de la dynastie des Lê

postérieurs, institue un examen pour les bonzes. Les candidats qui ont échoué doivent reprendre la vie laïque. Trente ans plus tard, un ordre de répression se traduit par des mesures de surveillance rigoureuses à l'égard des religieux et l'interdiction de construire de nouvelles pagodes. Le Bouddhisme, cependant, n'en demeurerait pas moins vivace dans le peuple, mais sous la forme d'un regrettable syncrétisme et non plus en sa pureté originelle.

En 1528 et 1802, à la faveur des luttes d'influence qui opposèrent les Seigneurs Trịnh du Nord aux Seigneurs Nguyễn du Sud, également désireux de gagner l'estime de la population, demeurée profondément attachée à sa foi, de nouvelles sectes *dhyāna* se formèrent sous l'autorité de maîtres chinois et de nombreux monastères furent construits ou restaurés. La reconstruction des pagodes Quỳnh Lâm et Sùng Nghiêm, ordonnée par le Seigneur Trịnh Giang, au Nord, est restée fameuse en raison de l'énorme travail accompli pour la mener à bien: 6.000 ouvriers et maîtres y travaillèrent, jour et nuit, durant une année entière.

Un même zèle anima, dans le Sud, les Seigneurs Nguyễn. En 1601, Nguyễn Hoàng ordonna la construction de la pagode Thiên Mụ qui existe encore

aujourd'hui à Huế. Un *stūpa* de sept étages et une cloche d'une résonance extraordinaire sont l'orgueil de ce temple monumental. Encouragés par Nguyễn Hoàng, de nombreux bonzes chinois parcoururent le pays en prêchant et il est établi que la plupart des pagodes de Huế et des environs furent édifiées à l'instigation de ces religieux dont les bouddhistes conservent pieusement la mémoire.

Avec l'avènement des Nguyễn, restaurateurs de l'unité nationale, le Bouddhisme devint un instrument politique dont ils usèrent pour consolider leur autorité, tandis que les bonzes se voyaient réduits au rôle de gardiens de pagodes officielles et de maîtres de cérémonies. L'esprit du Bouddhisme se perdit au point de provoquer un relâchement quasi général de la discipline dans les monastères, où le Bouddha était adoré à l'égal d'un dieu qu'on pensait se rendre favorable par des offrandes.

Avec le début de la colonisation française, dans la seconde moitié du XIX^e siècle, cette situation ne fit qu'empirer. Pendant quelque quatre-vingts ans, le Bouddhisme, qui voyait son influence sérieusement menacée par les progrès du Catholicisme, fut soumis à de

sévères restrictions: contrôle des bonzes, autorisation préalable pour la construction de pagodes, limitation pour la Communauté du droit d'accepter des dons et legs, etc... Les véritables religieux, découragés, préférèrent vivre dans la retraite, laissant ainsi le champ libre aux "bonzes professionnels". Ceux-ci, poussés par l'intérêt, favorisèrent le développement du syncrétisme dont on a déjà signalé l'apparition et qui ne fit qu'aller en s'aggravant, jusqu'à offrir le navrant spectacle d'une religion bâtarde où, dans une confusion inextricable, se mêlaient mysticisme, animisme et polythéisme.

4. BOUDDHISME MODERNE

Dès 1920, à l'exemple de ce qui se passait dans la Chine républicaine, un mouvement se déclencha simultanément dans les trois grandes régions du Viet Nam: Nord, Centre et Sud, en faveur d'une restauration du Bouddhisme. Si nombreux que fussent les obstacles, ils ne purent arrêter l'élan donné. Il fallut pourtant attendre jusqu'en 1931 pour voir naître, à Saigon, la première Association des Etudes bouddhiques. Une association semblable fut fondée à Huế en 1932, une troisième à Hà Nội en 1934.

Bien qu'ayant des programmes d'action particuliers, ces associations, au sein desquelles se recontraient des religieux et des laïcs, se donnaient également pour mission l'assainissement des milieux monastiques, la restauration de la discipline, la formation d'une nouvelle génération de moines pieux et instruits, enfin une large diffusion de la Doctrine dans la langue du pays et non plus, comme dans le passé, à l'aide des caractères chinois. Dans ce dessein, furent publiées de nombreuses revues et des traductions du canon bouddhique aussi bien theravādin que mādhyāniste. Mais alors que, paradoxalement, le Zen perdait son influence, c'est l'Amidisme qui prenait sa place et l'a conservée jusqu'à nos jours.

Le mouvement de restauration du Bouddhisme connut un franc succès. Un revirement d'opinion s'opéra dans une partie de l'élite intellectuelle du pays, déçue par le matérialisme occidental. Elle adhéra au mouvement et le soutint aussi bien par une contribution pécuniaire que par une collaboration directe à l'effort de rénovation en vue de vulgariser la Doctrine. La deuxième guerre mondiale devait-malheureusement arrêter presque complètement cette campagne de rénovation.

En 1948, la situation s'étant éclaircie, les activités interrompues reprirent vigoureusement. À Hà Nội, le regroupement des moines dispersés par les événements précéda de peu la réorganisation de la Communauté, puis celle de l'Association des laïcs. Un an plus tard, grâce à l'initiative des Supérieurs Tố Liên et Trí Hải puissamment soutenus par des laïcs, furent créées à Hà Nội un orphelinat, un collège privé et des oeuvres de charité en faveur des victimes de la guerre qui faisait rage dans les provinces, ainsi qu'une imprimerie. Un travail analogue de regroupement et de réorganisation fut accompli à Huế. Des pagodes en ruines furent, en plusieurs endroits, reconstruites ou restaurées. Les anciennes publications reparurent. Auteurs et traducteurs se remirent au travail avec foi.

Deux ans plus tard, Sàgon, à son tour, voyait naître une nouvelle Association des Etudes bouddhiques, en remplacement de l'ancienne qui avait cessé toute activité.

Le 6 mai 1951, à Huế, un Congrès national réunit une cinquantaine de délégués, religieux et laïcs. D'importantes résolutions y furent votées concernant l'unification des trois Associations, la réorganisation en profondeur du Sangha, la codification des rites,

l'éducation religieuse de la masse adulte et la formation d'une jeunesse bouddhisme. En outre, le Congrès ratifia l'adhésion donnée par le Supérieur Tô Liên, délégué du bouddhisme du Nord, à l'Association mondiale des Bouddhistes, créée à la suite du premier Congrès mondial tenu en 1950 à Colombo.

Le deuxième Congrès mondial, réuni à Tôkyô en septembre 1952, donna au Bouddhisme unifié du Vietnam une première occasion de manifester sa vigueur. La délégation singhalaise de ce Congrès, porteuse d'une relique du Bouddha destinée au Japon, ayant pris passage à bord du paquebot français *La Marseillaise*, devait faire à Saïgon une escale, une réception solennelle de la relique aurait lieu. Sous les auspices du Bouddhisme unifié, désormais appelé Bouddhisme du Vietnam, plus de 50.000 personnes, rassemblées en moins de six jours, offrirent à la capitale du Vietnam un impressionnant spectacle de foi, de dévotion et de discipline, tel qu'on n'en avait encore jamais vu.

Cette pacifique manifestation eut d'heureuses conséquences. Du Nord au Sud, le Bouddhisme rénové, accueilli avec farveur, put profiter de la circonstance pour

élargir son rayon d'action au détriment des sectes hétérodoxes. Depuis lors, les oeuvres de charité, les écoles de bonzes, les écoles privées d'inspiration bouddhique, les formations de jeunesse vont se multipliant et ne cessent de prospérer. De grands progrès ont été également réalisés en ce qui concerne la diffusion de la pensée bouddhique. Le partage du Vietnam en deux zones, à la suite des Accords de Genève, a seul empêché que des résultats encore plus importants fussent obtenus.

5. INFLUENCE DU BOUDDHISME SUR LA VIE ET LA PENSÉE DES VIETNAMIENS

En principe, on compte au Vietnam trois religions principales: Le Taoïsme, le Confucianisme, le Bouddhisme. En fait, il n'existe qu'une seule religion, qui est une sorte de résultante de l'interpénétration des trois doctrines que l'on vient de citer, chacune de celles-ci pouvant être considérée comme un aspect particulier de cet ensemble. La persistance de cet état de fait tient à la difficulté, pour ne pas dire l'impossibilité, de distinguer parmi les Vietnamiens trois communautés distinctes. Sans doute, quelques adeptes convaincus, religieux ou laïcs, pratiquent exclusivement le Taoïsme ou le Bouddhisme. Ce n'est là cependant que le petit nombre.

La masse, dans son ensemble, est sans préjugés et se refuse aux distinctions embarrassantes. La même famille peut appartenir au Bouddhisme, mais n'en fréquente pas moins les temples taoïstes et accomplit d'autre part des rites imposés par le culte des ancêtres.

On peut nier que cette confusion engendre trop souvent des pratiques superstitieuses et, par là, favorise et entretient l'ignorance. Elle n'est pourtant pas sans avoir d'heureux effets sur la moralité, le mode de pensée, bref sur toute la vie du peuple vietnamien.

Beaucoup de lettrés, en particulier, sans renoncer aux principes du Confucianisme, sont d'authentiques produits du Bouddhisme. Si l'on ne peut parler d'un emprunt direct d'idées, de nombreuses notions essentiellement bouddhiques, telles que l'impermanence, le *karma*, la causalité, la réincarnation, les souffrances terrestres, etc., se reflètent dans trop d'œuvres littéraires pour que l'on puisse douter de leur source commune.

Mais c'est surtout dans le domaine de la morale que s'est fait sentir l'influence religieuse. Les Vietnamiens les plus illettrés, les non-bouddhistes eux-mêmes, craignent les réactions karmiques, qu'ils conçoivent à travers le symbole des "Dix Enfers". Cette crainte les retient

souvent de faire le mal et les incite, au contraire, à des actes charitables. Renforcée par la pratique des "Cinq Préceptes", elle est à l'origine d'une douceur de mœurs que le Zen libérateur d'abord, puis l'Amidisme prometteur d'incomparables félicités, contribuèrent à faire pénétrer plus intimement dans la vie courante. Le régime végétarien, pratiqué par les laïcs à des dates déterminées et par les moines de façon permanente, a, lui aussi, le mérite de temperer l'instinct sanguinaire commun à tous les hommes.

L'influence de ce complexe religieux s'est également manifestée dans les arts, avec une nette prédominance bouddhique. L'architecture, la peinture, la sculpture se sont principalement inspirées des deux idées maîtresses du Bouddhisme: pureté et compassion. La fleur de lotus est un motif très apprécié et les diverses représentations d'Avalokitesvara sont l'objet, notamment de la part des femmes, d'une grande vénération.

6. CONCEPTION ET PRATIQUE DU BOUDDHISME AU VIETNAM

Quels que soient les progrès réalisés par le mouvement réformiste qui a pris naissance en 1920, il est encore loin d'avoir atteint les buts que se proposaient ses

promoteurs. Mais les résultats déjà acquis sont encourageants.

En premier lieu, les efforts des zélateurs du mouvement de rénovation ont eu pour effet, dans une certaine mesure, de remettre en lumière l'essence du Bouddhisme en le dépouillant des apports étrangers.. Mais le Bouddhisme vietnamien entend rester fidèle aux traditions mahayanistes dont la note dominante est, comme l'on sait, la compassion, représentée par la théorie des Bodhisattva, qui s'appuie sur cette exhortation du Bouddha: "*Délivré, délivre; éclairé, éclaire*". Pour cette raison, les adhérents au mouvement, religieux et laïcs, s'appliquent à améliorer sans cesse leur formation spirituelle et à traduire en actes les vérités apprises dans les *s-tras*. Ils connaissent, à présent, la valeur réelle des rites et du *sila*, moyens de parvenir à la sagesse et à la paix intérieure, mais qui ne sont pas des fins en soi. Ils ne se laissent plus leurrer par le symbolisme dont use fréquemment le Mah-y-na et savent en extraire le suc nourrissant. S'ils souscrivent sans réserve à l'orthodoxie prônée par les Therav-din, dont un groupe s'est fondé à Sagon au cours de ces dernières années, ils n'abandonnent pas les théories construites plus tard sur cette base par Nāgārjuna, Asvaghosa, Vasubandhu et

d'autres, ni l'école de la "Terre Pure" ou Amidisme, qu'ils savent être la forme pratique, parce que la plus aisément accessible à la masse, du difficile *Dhyāna*.

7. SITUATION ACTUELLE DU BOUDDHISME

Dans ce chapitre sera traitée la situation actuelle du Bouddhisme au Viet nam, vue sous l'angle de l'Association Générale Bouddhique du Viet nam. En comparaison avec les autres groupements co-existants, c'est de loin le plus important, le mieux organisé, le seul dynamique et aussi le seul reconnu officiellement comme étant qualifié pour représenter le Bouddhisme millénaire du pays. Pour ces motifs et pour d'autres qu'il serait oiseux de citer, c'est encore le seul à refléter fidèlement le vrai visage du Bouddhisme vietnamien.

Notons par ailleurs que l'Association Général Bouddhique du Viet nam est membre du *World Fellowship of Buddhists* depuis la fondation de cette Association en 1950 à Colombo, qu'elle a participé à plusieurs congrès bouddhiques internationaux et qu'elle est en relation suivie avec de nombreux pays bouddhiques dans le monde.

Organisation. – Sous l'autorité et la direction générale de l'Association Générale Bouddhique (A.G.B), sont groupés, d'un côté, 3 Sanghas comptant plus de 3.000 bonzes et environ 600 bonzesses, de l'autre, trois communautés de fidèles qui poussent leurs ramifications jusque dans des villages reculés, Le nombre total des membres de ces trois associations laques légalement constituées et de leurs filiales, s'élève à environ un million. A ce chiffre il faut ajouter la masse des fidèles non-associés dont l'importance numérique est trois fois plus grande.

Le partage des tâches est ainsi fixé en règle générale: Les Sanghas prennent en charge tout ce qui a trait aux questions spirituelles et aux communautés laques revient le devoir de dégager les religieux de toutes préoccupations d'ordre matériel.

Propagation du Dharma. – Pour la formation spirituelle de tous, associés et non-associés, la propagation du *Dharma* est organisée sur une vaste échelle: causeries hebdomadères à Saigon, conférences périodiques en province avec emploi de radio-cars munis de microphones et de projecteurs cinématographiques; large diffusion de revues et brochures de vulgarisation à la cadence moyenne de 30.000 exemplaires, sortis des

presses de l'A.G.B. De plus, des cours particuliers sont ouverts à Saigon et dans sa banlieue pour commencer, à l'intention de ceux qui aspirent à des connaissances plus élevées sur la Doctrine. L'action dans ce sens est encore secondée par la présence de nombreuses bibliothèques avec ou sans salle de lecture.

Formation de cadres.— Les activités précitées ont posé le problème des cadres que l'A.G.B. a résolues par la multiplication des Ecoles de bonzes (4 en 1956, 10 en 1962) et la création d'un Corps de prédicateurs, sans compter l'envoi de jeunes moines suivre des cours de perfectionnement à l'étranger (3 à Nava Nalanda Mahavihara en Inde, 4 au Japon).

L'instruction distribuée dans les Écoles de bonzes est mixte: les élèves y apprennent les textes canoniques et suivent en même temps le programme de l'enseignement officiel. Nombreux sont ceux qui poursuivent ou qui ont terminé leurs études secondaires ou supérieurs.

Jeunesse bouddhiste. — En ce qui concerne les jeunes laïcs de 8 à 20 ans, ils sont incorporés dans un Mouvement de Jeunesse connu sous le nom de *Gia đình Phật tử*.

Fondé en 1940, ce Mouvement qui va en s'amplifiant a pour but de donner à ces jeunes une éducation

religieuse susceptible de faire d'eux, plus tard, des bouddhistes convaincus, pratiquants, capables de sacrifices pour le maintien et le développement de la religion de leurs parents, des citoyens honnêtes et utiles à la collectivité.

Après 23 ans d'existence, ce Mouvement, dirigé bénévolement par un Corps de 3.000 instructeurs, compte 70.000 jeunes répartis inégalement entre 1.000 groupes, de la ville à la campagne. Le quart de l'effectif fréquente les écoles privées primaires et secondaires, fondées par les associations laïques et dont les brillants succès aux différents examens ont commencé à attirer du public.

Charité sociale. – D'autres efforts ont été réalisés dans le domaine de la charité sociale, tel que la construction des formations sanitaires (cliniques, infirmeries, maternités).. La plus importante des cliniques est celle de la Pagode Xá Lợi, siège de l'A.G.B, où journallement des soins gratuits sont distribués à plus de 200 malades pauvres. Elle est dirigée par un docteur, membre de l'Association de Saigon, qui est secondé par deux jeunes moines faisant office d'infirmiers, et médecins spécialistes pour les cas particuliers.

Deux crèches fonctionnent à Saigon et Dalat, oeuvres des bonzesses, dont bénéficient gratuitement les enfants des Familles de travailleuses sans considération de race et d'appartenance religieuse.

A Saigon également, un Comité de Dames visite le jeudi de chaque semaine soit un hôpital, soit une maternité, pour apporter consolations et aide matérielle aux malades nécessiteux.

A toutes ces oeuvres dont la création et le fonctionnement sont financés par les membres des communautés laïques, il convient d'ajouter les secours exceptionnels auxquels contribuent riches et pauvres, au profit des victimes de calamités publiques, notamment des incendies qui sont fréquents ici.



Ce bref exposé sur le Bouddhisme moderne au Viet nam montre l'effort gigantesque qu'ont déployé religieux et laïcs, en un pays pratiquement en guerre depuis 1940, non seulement pour maintenir leur foi mais encore pour la développer et lui donner une vitalité conforme aux fondements du Bouddhisme; la Compassion. Cet effort

est d'autant plus méritoire qu'il a été réalisé avec les seuls moyens du bord, sans aide extérieure.

Le réformisme à tendance sociale dont s'inspirent toutes les activités de l'Association Générale Bouddhique est une heureuse initiative. Bien sûr qu'avec le retour de la paix, des résultats plus encourageants seront obtenus pour la plus grande gloire du Seigneur Bouddha.

CONTRIBUTION DU BOUDDHISME

À L'ART, AUX LETTRES ET À LA PHILOSOPHIE
AU VIETNAM



Le Bouddhisme a été introduit au Vietnam vers la fin du 2^{ème} siècle, par la voie de la Chine, précédé par le Confucianisme et le Taoïsme. Quatre cents ans après, dès que le Vietnam eut mis fin à la longue domination chinoise, il commença, sous la protection des familles régnantes, à prendre un grand essor, et depuis, malgré parfois l'antagoïsme des religions concurrentes, son expansion continue presque sans arrêt, en surface comme en profondeur. A un moment de l'histoire, de 968 à 1414, il fut même élevé au rang de religion d'Etat. Des empereurs des dynasties des Lý et des Trần allèrent jusqu'à prêcher d'exemple, plusieurs en fidèles pratiquants, quelques uns en moines véritables, après

avoir abdicé et pris la chemin des ermitages. Le fait est vraiment curieux et il ne serait pas sans intérêt de l'étudier sans l'obligation de rester dans la cadre du présent exposé.

Cette suprématie, le Bouddhisme vietnamien continue à la détenir de nos jours, non plus, certes, dans la vie publique, mais dans le coeur d'une très forte majorité. Il est dès lors facile de deviner quelle grande influence le Dharma du Bouddha a exercée sur l'âme vietnamienne et, quelle contribution appréciable, il a apportée à la formation morale et spirituelle d'un peuple dont sa douceur et sa simplicité de moeurs semblaient prédisposer à recevoir la "Religion de la Compassion".

C'est sous ce trait dominant de la personne du grand Instructeur que son enseignement fut connu et apprécié dans le pays. L'artiste, le philosophe et le poète d'autrefois en furent imprégnés, et beaucoup des temps modernes continuent encore à s'en inspirer.

Un auteur européen, en retraçant l'histoire de la philosophie chinoise⁽¹⁾, a écrit: "Le Bouddhisme fut la

(1) E.V.Zenker-Histoire de la Philosophie chinoise, traduction par G. Lepage, Payot, Paris, 1932.

première influence étrangère qui agit puissamment sur l'évolution de la pensée chinoise et l'effet de cette intervention fut de ranimer, de féconder et de développer au plus haut point non seulement la religion, mais tous les quatre domaines de la civilisation. C'est ce que montre, même à celui qui ignore presque complètement le monde spirituel chinois, un simple regard jeté sur les arts plastiques de la Chine, si totalement issus de l'esprit du bouddhisme qu'à l'apogée de celui-ci, ils produisirent une merveilleuse floraison...". Nous croyons pouvoir dire que la remarque pourrait se transposer sur le plan vietnamien sans avoir à subir de retouches, en tout ce qui a trait à l'action que le Bouddhisme y exerçait sur l'architecture, la sculpture et la peinture. Les spécimens qui survivent aux destructions du temps et aux méfaits de la guerre attestent combien l'Art fut développé sous cette heureuse influence, comme l'attestent d'autre part les intéressantes et fructueuses recherches des archéologues d'avant 1945.

Mais si dans certains pays et à certains égards, l'artiste est plus proche que le moine de la communauté des fidèles dans la traduction de leurs intérêts et de leurs préoccupations de tous les jours, comme l'estime M. le professeur Paul Mus, au Vietnam ce rôle semble plutôt

dévolu aux littérateurs, notamment aux poètes qui sont aussi des philosophes par excellence.

Cela tient à ce que, pour des raisons difficiles à expliquer, le Vietnamien, s'il est capable de s'émouvoir devant la forme et la couleur, ne s'émeut réellement qu'aux vibrations des sons. Ce penchant le fait passionnément amoureux du théâtre, de la musique, pas seulement de la musique instrumentale ou vocale, mais encore et surtout de la musique des mots, autrement dit de la poésie. Pour cette raison, il nous a paru indiqué de ne pas nous orienter vers l'art mais vers les Lettres, vrais dépositaires de la pensée – et les Lettres seulement, étant donné la rareté des productions littéraires dépourvues de réflexions philosophiques ou ne servant de cadre au développement de quelques principes moraux – si l'on veut savoir quel profit le Vietnam a pu tirer de ses dix-sept siècles de conversion au Bouddhisme.

Pour cela, il faut revenir en arrière, au VI^e siècle, où les monastères furent à la fois des foyers de rayonnement du Bouddhisme et des écoles pour la formation des hommes de lettres. Il n'y avait pas d'établissements scolaires publics et peu de jeunes gens, par ailleurs, s'intéressaient à l'étude des caractères chinois, à part les

moines bouddhistes, poussés par le désir de puiser dans les traductions chinoises l'essence d'une doctrine qu'ils entrevoyaient merveilleuse mais dont la transmission jusque là orale ne les satisfaisait pas. D'une époque à l'autre, la tradition se transmettait, si bien qu'entre 1010 et 1225 sous la dynastie des Lý, il était quasi-impossible de trouver un poète de talent, en dehors du cercle des religieux, tous des Maîtres du Dhyana, de cette fameuse École de la Méditation, issue de la plus fameuse École de Chine. Bien que les thèmes développés par ces poètes-moines fussent d'une portée généralement inaccessible pour le grand public, leurs oeuvres n'en contribuaient pas moins au rehaussement du prestige du Bouddhisme devenu déjà assez populaire.

A partir du XV^e siècle, un renversement de rôle eut lieu: les lettrés, partisans du Confucianisme, triomphèrent de la concurrence et se substituèrent aux bouddhistes dans la confiance et les faveurs impériales. La défaite ne fut cependant pas mortelle. L'emprise plusieurs fois séculaire du Bouddhisme se maintint solide dans l'âme du peuple et ne tarda pas à redevenir aussi puissante qu'avant, dès la naissance en Chine du syncrétisme fondant dans le même creuset Confucianisme, Taoïsme et Bouddhisme. Les lettrés du

Vietnam devaient y souscrire sans trop de récrimination puisqu'ils finirent après quelques hésitations par admettre, comme leurs devanciers chinois, que la valeur d'une véritable culture reposait sur la possession des "trois enseignements". Pour la littérature et la philosophie bouddhiques, il en résultait une extension du champ d'action pour le moins appréciable.

Mais pour grands que fussent les progrès réalisés par le Bouddhisme pendant la période envisagée, en matière de littérature, ils furent encore loin d'égaliser ceux obtenus plus tard, au XVII^e et au XVIII^e, après l'avènement du "chữ nôm", système d'écriture nationale inventé pour remplacer les caractères chinois. C'était la belle période: auteurs et lecteurs parlaient la même langue; les obstacles élevés jadis par la syntaxe et la phonétique étrangères étant supprimés, la transmission de la pensée devint direct et rapide. Cet évènement favorisa énormément l'essor du syncrétisme signalé et qu'il serait intéressant d'étudier.

Retenons d'abord que s'il y avait préjugés de croyance, aucun fanatisme religieux n'existait, aussi bien en Chine qu'au Vietnam au point de provoquer des effusions de sang comme cela se voit dans certains pays.

De blus en cherchant à connaytre l'adversaire pour mieux l'abattre, les tenants de chaque camp auraient fini par se rendre compte des lacunes de leur doctrine et en même temps de l'identité de certaines affirmations apparemment contradictoires. Le système confucéen, par exemple, tout en croyant à la toute puissance du Ciel, reconnayt la responsabilité personnelle de l'homme. Trop faible est donc la nuance entre sa théorie et cell du *karma* bouddhique pour qu'elles ne puissent se rapprocher et se réconcilier. Par ailleurs, le positivisme de Confucius, quoi qu'on en dise, est trop matérialiste pour satisfaire les aspirations spirituelles communes à tous les hommes. Quel peuple dans le monde ne cherche-t-il pas à sruter l'au-delà, à percer le mystère de l'après-mort, à interroger l'avenir... autant de questions dont la réponse est introuvable dans l'enseignement du Sage! Les poètes du vieux Vietnam n'étaient sans doute pas indifférents à ces problèmes métaphysiques. C'est l'explication qui nous semble la plus plausible de donner à la fusion des pensées d'origine si différente et qui, sur le plan d'application, fait preuve du plus grand rationalisme et d'une logique très serrée, par l'attribution à chacune des religions en présence, la zone d'influence qui doit lui revenir normalement. En règle générale, c'est à la

doctrine de Confucius le soin de régir les choses terrestres (organisation et administration de la famille, de la société), aux Bouddhisme et Taoïsme pris ensemble, celui de régler les questions d'un ordre plus élevé.

Certes, au point de vue de l'orthodoxie, un tel mélange n'a rien de souhaitable, mais d'un autre point de vue, il faut reconnaître qu'il a produit, outre l'apaisement des inquiétudes de l'esprit, des effets bienfaisants sur la mentalité et les moeurs, sans compter qu'il met à la portée de la masse des notions élémentaires que chacun des systèmes combinés avait besoin de répandre pour sa propre cause.

Une étude détaillée des poèmes écrits en "chữ nôm" de l'époque – les oeuvres en prose étaient encore rares – ne manquera pas de révéler le côté avantageux de ce que les esprits non avertis seraient tentés d'appeler avec dédain un enchevêtrement doctrinal ou une hérésie impaltonnable. Qu'il nous soit permis de citer en exemple le KIM VÂN KIẾU, ce chef d'oeuvre d'une popularité sans égale, grâce à sa musicalité enivrante, la beauté de ses vers d'une mesure incomparable et surtout à son trésor de réflexions d'une inspiration bouddhique très élevée. Il ne serait pas exagéré de dire qu'à lui seul,

ce poème brodé sur un thème très proche de la vie du pays, a fait le travail de plusieurs milliers de traités de moral ou de philosophie, quant au bon combat qu'il livrait pour le triomphe de la bonté, du pardon, de la pureté des sentiments et de la noblesse de la pensée. Même à l'heure actuelle, à cent ans de distance et en dépit des attraits de la culture moderne, il demeure pour les uns une sorte d'encyclopédie de la langue vietnamienne ou une sorte de Bible littéraire, pour les autres, un code de civisme et de morale, enfin, pour tout le monde, un manuel de bouddhisme élémentaire et pratique. Ayant accès dans tous les milieux sociaux, également adoré des hommes et des femmes, le KIM VÂN KIÊU apporta et apporte à tous la lumière du Salut, en éveillant l'attention sur les inexorables réactions karmiques, en chantant la paix intérieure promise à toute vie exempte de passions, en mettant les gens en garde contre les réincarnations défavorables s'ils agissent mal. Tout cela peut paraytre terre à terre, mais ils ne demandent pas davantage les esprits simples pour qui les religions semblent fondées.

Notons, avant de terminer ce bref exposé, que l'influence du Bouddhisme continue encore de nos jours à animer le théâtre, à servir de toile de fond à certains bonnes coutumes, à inspires contes et légendes, enfin, à

suggérer des chansons populaires et des proverbes. Si le Bouddhisme est la source où s'abreuvent les intellectuels, c'est aussi de son suc que se nourrissent les âmes éprises de spiritualité, c'est à son école de sagesse que s'éveillent des esprits endormis par les passions, c'est à l'illumination de son illustre fondateur que le Vietnamien apprend à se retrouver, à se reconnaître, c'est enfin sous les toits de ses monastères que les dévots se recueillent et que les malheureux cherchent la consolation.

Parce qu'il est mêlé si intimement à leur existence, à leurs préoccupations de tous les jours, le Bouddhisme est pour les Vietnamiens une nécessité vitale. C'était une religion étrangère, c'est maintenant une religion nationale.



*Cuộc đấu tranh mùa Pháp nạn 1963
chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm*



*Cuộc đấu tranh mùa Pháp nạn 1963
chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm*



*Cuộc đấu tranh mùa Pháp nạn 1963
chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm*



*Cuộc đấu tranh mùa Phápnạn 1963
chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm*

MỤC LỤC

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phật giáo Việt Nam	9
– Thời kỳ du nhập	9
– Thời kỳ phát triển	10
– Thời kỳ suy sụp	18
– Phật giáo cận đại	21
– Những ảnh hưởng của Phật giáo trong tư tưởng và đời sống người Việt	26
– Người Việt Nam quan niệm và thực hành đạo Phật như thế nào?	28
– Tình hình hiện tại	30
Những đóng góp của Phật giáo cho nền mỹ nghệ, văn chương và triết học ở Việt Nam	36

BUDDHISM IN VIETNAM

Buddhism in Vietnam	49
Buddhism's Contribution to Art, Letters and Philosophy in Vietnam	75

LE BOUDDHISME AU VIETNAM

Le Bouddhisme au Vietnam	88
Contribution du Bouddhisme à l'art, aux lettres et à la philosophie au Vietnam	117

1. Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc 500 bộ
2. Chùa Phật học Xá Lợi 400 bộ
3. Cư sĩ Trần Đức Hạ 100 bộ
4. Quỹ ấn tống Hoa Sen 500 bộ
5. Cư sĩ Trần Phi Hùng 100 bộ

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Mai Thọ Truyền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Yên Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

ĐT: 04-37822845 – **Fax:** (04).37822841

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com



Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập

ĐỖ THỊ QUỲNH

Trình bày

NGỌC HUỆ

Bìa

TÚ MINH

Sửa bản in tiếng Việt

TRẦN ĐỨC HẠ

Sửa bản in tiếng Anh

HOÀNG TÂN

Sửa bản in tiếng Pháp

TỔNG HỒ CẨM

Đơn vị liên kết: **Công ty văn hóa Phát Quang**

Số lượng in 1.000 bản, khổ 14,5x20,5cm. In tại Công ty cổ phần in Khuyến Học phía Nam. Số xuất bản 412-2011/CXB/09-77/TG, ký ngày 29/7. In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2011.